

CHỦ ĐỀ 1. LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Câu 1. Nêu khái niệm lịch sử, hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử?

* Hiện thực lịch sử

- Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ gắn với con người và xã hội loài người.
- Hiện thực lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ, tồn tại một cách khách quan, độc lập, ngoài ý muốn của con người.

* Nhận thức lịch sử

- Nhận thức lịch sử là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo nhiều cách khác nhau.
- Có nhiều nhận thức khác nhau về hiện thực lịch sử. Để phục dựng lại lịch sử, các nhà sử học cần nỗ lực tìm kiếm tư liệu; sử dụng phương pháp và cách tiếp cận phù hợp.

Câu 2. So sánh sự khác nhau giữa hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử?

Hiện thực lịch sử	Nhận thức lịch sử
Là toàn bộ những gì diễn ra trong quá khứ.	Là toàn bộ những tri thức, hiểu biết, những ý niệm và hình dung của con người về quá khứ.
Tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.	Vừa khách quan vừa chủ quan.
Là duy nhất và không thể thay đổi.	Rất đa dạng và có thể thay đổi theo thời gian.
Xuất hiện trước.	Xuất hiện sau.

Câu 3. Sử học là gì? Trình bày đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Sử học.

* Khái niệm Sử học

Sử học là khoa học nghiên cứu lịch sử của xã hội loài người nói chung hoặc của một quốc gia, dân tộc, địa phương, con người nói riêng.

* Đối tượng nghiên cứu của Sử học

- Đối tượng của Sử học là quá trình phát sinh, phát triển của xã hội loài người trong quá khứ.
- Đối tượng của Sử học mang tính toàn diện.

* Chức năng

- Chức năng khoa học: khôi phục hiện thực lịch sử.
- Chức năng xã hội: phục vụ cuộc sống của con người.

* Nhiệm vụ

- Nhận thức: cung cấp tri thức khoa học.
- Giáo dục, nêu gương: hướng tới những phẩm chất, giá trị tốt đẹp, tiến bộ và nhân văn.
- Dự báo: thông qua việc tổng kết thực tiễn, rút ra các bài học kinh nghiệm; dự báo về tương lai của đất nước, nhân loại,...

Câu 4. Vì sao con người cần phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời?

- Kho tàng tri thức lịch sử của nhân loại rất phong phú, rộng lớn và đa dạng. Tri thức lịch sử thu nhận ở nhà trường chỉ là một phần rất nhỏ trong kho tàng ấy.
 - Tri thức lịch sử gắn liền với các nguồn sử liệu, các môn khoa học liên ngành, phương pháp nghiên cứu, năng lực nhận thức, bài học kinh nghiệm,... Muốn hiểu đúng và đầy đủ về lịch sử là một quá trình lâu dài.
 - Trong thời đại ngày nay, những thay đổi, phát hiện mới trong khoa học lịch sử ngày càng nhiều, quan điểm, nhận thức về lịch sử cũng có nhiều chuyển biến mới.
 - Học tập, tìm hiểu, khám phá lịch sử suốt đời là điều kiện quan trọng giúp mỗi người cập nhật và mở rộng tri thức, phát triển và hoàn thiện kỹ năng. Qua đó, con người có khả năng tự tin ứng phó với những biến đổi ngày càng gia tăng của đời sống để nắm bắt tốt các cơ hội nghề nghiệp, việc làm và đời sống...
- ⇒> Khoa học lịch sử là một trong các ngành khoa học ra đời sớm của nhân loại và luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống, việc nghiên cứu và học tập lịch sử vì thế phải được duy trì thường xuyên, liên tục.

Câu 5. Thế nào là thu thập sử liệu, xử lý thông tin sử liệu?

- Thu thập sử liệu: là quá trình lập danh mục sử liệu cần sưu tầm; tìm kiếm, thu thập thông tin liên quan đến đối tượng tìm hiểu.
- Xử lý thông tin sử liệu: là quá trình phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh nguồn sử liệu đã thu thập.

Câu 6. Nêu quy trình thu thập, xử lý thông tin sử liệu

Quy trình thu thập, xử lý thông tin sử liệu gồm 4 bước:

- + Lập thư mục và danh mục các nguồn sử liệu cần thu thập để phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tìm hiểu lịch sử.
- + Suru tầm, đọc và ghi chép thông tin sử liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu.
- + Chọn lọc, phân loại sử liệu để thuận lợi cho việc xác minh và đánh giá.
- + Xác minh, đánh giá về nguồn gốc sử liệu, thời điểm ra đời, nội dung sử liệu phản ánh,...

Câu 7. Nêu vai trò của việc kết nối kiến thức, bài học lịch sử vào cuộc sống

- Lịch sử cung cấp cho con người những kinh nghiệm quý báu của người xưa trong cuộc sống, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Học lịch sử là học được cái hay, cái đẹp, cái ý nghĩa sâu sắc từ những sự kiện, nhân vật lịch sử và cũng là “ôn cố nhi tri tân” (ôn cũ để biết mới).

- Lịch sử cho biết về những giá trị truyền thống và văn hoá của mỗi quốc gia, dân tộc. Nó nhắc nhở con người phải luôn nhớ về cội nguồn, để ra sức giữ gìn, bảo vệ quê hương, đất nước và những giá trị truyền thống mà các thế hệ đi trước đã để lại.

- Bảo tàng là nơi lưu giữ tập trung nhất các nguồn sử liệu của hiện thực lịch sử.

CHỦ ĐỀ 2. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌCCâu 1. Hãy phân tích vai trò của Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên?

- Sử học nghiên cứu, phục dựng lại bức tranh hiện thực lịch sử, xác định giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học cần được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- Kết quả nghiên cứu của Sử học khẳng định giá trị của các di sản văn hoá, là cơ sở để bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị của các di sản đó.

Câu 2. Hãy phân tích vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, di sản thiên nhiên?

- Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên là hoạt động lưu giữ, bảo vệ và lan tỏa các giá trị những di sản của thời trước để lại, nhắc nhở con người nhớ về cội nguồn, hình thành ý thức trách nhiệm với tổ tiên, với cộng đồng xã hội đương đại và với các thế hệ mai sau.

- Bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc, góp phần đem lại những hiệu quả thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội.

Câu 3. Hãy phân tích vai trò của lịch sử và văn hóa đối với sự phát triển du lịch

- Di sản văn hoá là sản phẩm của lịch sử. Các di tích lịch sử - văn hoá là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn to lớn, là động lực thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế. Phát huy giá trị di sản văn hoá gắn với hoạt động du lịch là đặc trưng quan trọng của bảo tồn di sản.

- Du lịch khai thác các di sản văn hoá, lịch sử, giúp cho con người hưởng thụ giá trị của di sản thiên nhiên và di sản văn hoá.

Câu 4. Hãy phân tích vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, di tích văn hóa

- Nhu cầu du lịch của con người không chỉ là tham quan các di tích, di sản, mà cao hơn là các hoạt động tương tác, trải nghiệm để hiểu rõ hơn giá trị của các di tích, di sản ấy.

- Du lịch chính là nguồn động lực thúc đẩy sự tăng cường bảo tồn và phát huy những giá trị di tích lịch sử – văn hoá của địa phương, dân tộc.

- Du lịch văn hoá phát triển vừa tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động, vừa tạo ra nguồn lực kinh tế để bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di tích lịch sử,...

CHỦ ĐỀ 3. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠICâu 1. Nêu khái niệm văn hóa, văn minh?

- Văn hoá: là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra từ khi xuất hiện cho đến nay.

- Văn minh: là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra trong giai đoạn phát triển cao của xã hội.

- Khi loài người xuất hiện và biết chế tạo công cụ lao động bằng đá, họ đã sáng tạo ra văn hoá. Đến thời đại đồ kim khí, Nhà nước và chữ viết ra đời, nhân loại bước vào thời kì văn minh.

Câu 2. So sánh sự giống và khác nhau giữa văn hóa và văn minh

* Giống nhau: đều là những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử.

* Khác nhau

- Văn hóa: Toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra từ khi xuất hiện cho đến nay.
- Văn minh: toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo ra trong giai đoạn phát triển cao của xã hội.

Câu 3. Phân tích những thành tựu của văn minh Ai Cập cổ đại

1. Chữ viết và văn học

* Chữ viết

- Khoảng hơn 3.000 năm TCN, người Ai Cập đã sáng tạo chữ tượng hình (khoảng 1.000 chữ), sau đó vẽ thêm biểu hiện âm tiết, phát triển thành chữ cái (24 chữ).
- Họ viết trên đá, xương, vải gai, da thú hoặc gỗ, về sau chủ yếu viết trên giấy Pa-pi-rút. Bút được làm từ những cây sậy rỗng ruột và bọc một miếng đồng ở phần đầu.

* Văn học

- Thể loại: khá phong phú.
- Nội dung: phản ánh đời sống hiện thực, lưu danh chiến thắng của các Pha-ra-ông, ngợi ca thần linh, giàu tính trào phúng.
- Thư viện A-léch-xan-đri-a được xây dựng vào khoảng thế kỉ III TCN với hàng trăm nghìn cuộn giấy (đầu sách), chứa đựng nhiều tri thức của nhân loại.

2. Tín ngưỡng, tôn giáo

- Sùng bái tự nhiên, thờ cúng nhiều thần linh: thần có hình bò, sư tử, khỉ, cá sấu; thần A-mun (vua của các vị thần), thần Ra (thần Mặt Trời), thần Ô-si-dít (thần cai quản cõi chết và tái sinh),...
- Họ tin linh hồn con người là bất tử, sau khi chết nếu thể xác còn nguyên vẹn thì linh hồn sẽ quay trở lại hồi sinh con người. Quan niệm này dẫn đến tục ướp xác và xây lăng mộ để giữ thi thể tồn tại lâu dài.

3. Kiến trúc và điêu khắc

* Kiến trúc: Nổi bật nhất là các kim tự tháp thể hiện uy quyền của Pha-ra-ông.

* Điêu khắc

- Đạt trình độ cao, phục vụ cho việc xây dựng và trang trí đền đài, lăng mộ để thờ các thần linh và Pha-ra-ông.
- Pha-ra-ông thường sai các nghệ nhân tạc tượng của mình và những người trong vương thất. Tượng thường được tạc trên đá, gỗ hoặc được đúc bằng đồng, nổi tiếng nhất là tượng Nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti, tượng Nhân sư,...

4. Khoa học, kĩ thuật

* Thiên văn học và phép tính lịch

- Tính thời gian bằng đồng hồ đo bóng Mặt Trời, đồng hồ nước.
- Biết vẽ bản đồ 12 cung hoàng đạo, biết các ngôi sao như Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.
- Làm ra Dương lịch cổ: một năm có 365 ngày, chia thành 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày còn lại dành cho lễ hội.

* Toán học

- Giỏi về Số học và Hình học.
- Phát minh hệ đếm thập phân, sáng tạo chữ số, giải phương trình bậc nhất.
- Tính được diện tích, thể tích của một số hình cơ bản, tính ra số pi = 3,1416,...

* Y học

- Do tục ướp xác, người Ai Cập sớm có những hiểu biết về cấu tạo cơ thể người, đồng thời họ tìm hiểu được nguyên nhân của bệnh tật, mối quan hệ giữa tim và mạch máu.
- Việc chữa bệnh bước đầu được chuyên môn hoá.

* Kĩ thuật

- Biết tạo ra con lặn, cần trục, bơm nước, đóng thuyền lớn đi biển, chế tạo vũ khí.
- Biết chế tạo thủy tinh màu, tạo được men màu trên đồ sứ và ứng dụng các công thức hoá học trong luyện kim,...

=> Văn minh Ai Cập cổ đại là nền văn minh ra đời sớm nhất trên thế giới, để lại nhiều giá trị lịch sử sâu sắc. Các thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập cổ đại đã đánh dấu sự sáng tạo kì diệu, sức mạnh phi thường của con người trong quá trình chinh phục tự nhiên và phát triển xã hội. Văn minh Ai Cập cổ đại là một trong những cái nôi đầu tiên của văn minh nhân loại.

Câu 4. Phân tích những thành tựu của văn minh Trung Hoa cổ - trung đại

1. Chữ viết

- Thời nhà Thương (thế kỉ XVI – XII TCN): chữ Giáp cốt (chữ tượng hình được khắc trên mai rùa, xương thú).
- Cuối thời Thương: chữ Kim văn khắc trên đồ đồng.

- Thời Tần: chữ Tiểu triện.
- Nhà Hán: cải tiến và định hình chữ viết như ngày nay.

=> Ý nghĩa: Đây là thành tựu quan trọng đặt nền tảng cho sự phát triển chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn học – nghệ thuật của văn minh Trung Hoa.

2. Tư tưởng, tôn giáo

- Các học thuyết tư tưởng và tôn giáo của Trung Hoa hình thành từ rất sớm.
- Nho giáo, Đạo giáo, Mặc gia, Pháp gia và các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành từ thời cổ đại đã trở thành nền tảng tư tưởng, thế giới quan của người Trung Hoa, đồng thời có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khác như: Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,...

- Phật giáo được du nhập vào Trung Hoa khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên, được cải biến và phát triển rực rỡ, sau đó lan tỏa, ảnh hưởng ra các quốc gia khác trong khu vực.

3. Văn học

- Có nhiều thể loại: thơ ca, từ, phú, kịch, tiểu thuyết.
- Thời cổ đại: thơ ca phát triển, hàng trăm bài thơ đã được tập hợp trong Kinh Thi và Sở Từ.
- Thời trung đại, văn học ngày càng phong phú với nhiều thành tựu đặc sắc, tiêu biểu là phú và nhạc phủ thời Hán, thơ luật thời Đường, từ thời Tống, kịch thời Nguyên và tiểu thuyết thời Minh Thanh.
- Thơ Đường là đỉnh cao nghệ thuật thơ ca Trung Quốc với nhiều nhà thơ tài hoa như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,...

- Thời Minh – Thanh, tiểu thuyết phát triển và đạt thành tựu lớn với những tác phẩm như Tam quốc diễn nghĩa (La Quán Trung), Thủy hử (Thi Nại Am), Tây du ký (Ngô Thừa Ân), Hồng lâu mộng (Tào Tuyết Cần), Liêu trai chí dị (Bồ Tùng Linh),...

- Nội dung: phản ánh mọi mặt của xã hội Trung Quốc thời bấy giờ.

4. Sử học

- Thời cổ đại: những ghi chép mang nội dung lịch sử đã xuất hiện.
- Thời Tây Chu, Đông Chu: trong cung có quan chuyên phụ trách việc chép sử. Tiêu biểu: sách Xuân Thu, Tả truyện, Chiến quốc sách, Lã thị Xuân Thu,...

- Thời Tây Hán: Tiêu biểu là tác phẩm Sử ký.

- Thời Đường: cơ quan biên soạn lịch sử của Nhà nước được thành lập gọi là Sử quán, biên soạn 24 bộ sử lớn.

- Những tác phẩm sử học có giá trị do các cá nhân biên soạn: Sử thông (Lưu Tri Cơ), Thông điển (Đỗ Hữu), Tư trị thông giám (Tư Mã Quang)...

5. Khoa học, kĩ thuật

* Toán học

- Thời Chu: toán là một trong sáu môn (lục nghệ) mà con em quý tộc phải học.

- Từ thời Tây Hán trở đi, xuất hiện các sách về toán học: Chu bễ toán tinh (đề cập đến Lịch pháp, Thiên văn, Hình học, Số học), Cửu chương toán thuật (đề cập đến phương pháp khai căn bậc 2, căn bậc 3, số âm, số dương, phương trình bậc nhất, cách tính diện tích các hình, thể tích hình khối,...).

- Thời Nam - Bắc triều: Tổ Xung Chi đã tìm ra số Pi chính xác gồm bảy số.

- Thời Đường: 10 bộ sách toán học lớn dùng làm tài liệu dạy trong Quốc Tử Giám.

* Thiên văn học và lịch pháp

- Người Trung Quốc cổ đại sớm có những hiểu biết quan trọng về Thiên văn học: ghi chép về thời tiết, khí hậu, hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. Sách Xuân Thu đã ghi chép chính xác về các lần nguyệt thực trong 242 năm. Nhà thiên văn học Trương Hành đã giải thích hiện tượng nguyệt thực và tổng kết các tri thức về thiên văn học trong tác phẩm Linh hiến.

- Lịch thời Thương chia một năm thành 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Để khớp với vòng quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời, người thời Thương đã thêm một tháng nhuận. Hệ thống 10 Thiên can và 12 Địa chi được người Trung Quốc sử dụng để ghi ngày, giờ, năm, tháng. Từ thời Hán, Lịch pháp tiếp tục có sự sửa đổi, hoàn thiện và được sử dụng cho đến nay.

* Y học

- Các bộ sách y dược nổi tiếng: Hoàng đế nội kinh, Thần nông bản thảo kinh, Thương hàn tạp bệnh luận tập hợp những kinh nghiệm về khám chữa bệnh, về các phương thuốc.

- Sách Châm cứu giáp âm kinh (thời Tây Tấn) trình bày chi tiết về kĩ thuật châm cứu.

- Sách Bản thảo cương mục (thời Minh) tập hợp 1892 loại cây thuốc.

- Các thầy thuốc nổi tiếng: Biên Thước, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh, Tôn Tư Mạc...

* Các phát minh kĩ thuật

- Bốn phát minh quan trọng (tứ đại phát minh): kĩ thuật làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và la bàn.

- Ý nghĩa: góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy sự phát triển của lịch sử Trung Quốc, nhất là trên lĩnh vực văn hoá và hàng hải. Đồng thời, nó cũng được truyền bá đến các nước trên thế giới và được cải tiến, ứng dụng rộng rãi.

6. Nghệ thuật

* Kiến trúc

Tiêu biểu: kinh đô Trường An, Vạn Lý Trường Thành, Lăng Ly Sơn, chùa Phật Quang (Ngũ Đài Sơn), Cố cung Bắc Kinh, Thiên Đàn, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng...

* Điêu khắc

- Thể hiện rất phong phú các tượng tròn (tượng Phật, thần thánh, người, thú,...), các phù điêu trên các công trình kiến trúc (cung điện, lăng tẩm, chùa miếu,...) và các chạm trổ trên đồ đồng, đồ ngọc, ấn chương.

- Nghệ thuật chạm trổ trên ngọc và đá quý được xem là nét độc đáo của nghệ thuật điêu khắc Trung Hoa.

* Hội họa

- Phong phú với các đề tài về đời sống cung đình, tôn giáo, phong cảnh, con người, chim, thú, hoa lá, sinh hoạt dân gian,...

- Tranh chủ yếu được vẽ trên lụa, giấy hoặc trên tường (bích họa) với phong cách ước lệ, chú trọng đường nét hơn màu sắc.

- Từ thời Đường trở đi, lối vẽ tranh thủy mặc được hoàn thiện và nâng cao, trở thành nghệ thuật độc đáo, mang đậm nét truyền thống.

=> Thành tựu văn minh Trung Hoa cổ - trung đại phản ánh sức lao động sáng tạo phi thường của nhân dân Trung Quốc, thể hiện sinh động quá trình phát triển của xã hội Trung Quốc qua hàng nghìn năm lịch sử. Những thành tựu đó trải rộng trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng, triết học, chữ viết, văn học, sử học, y học, khoa học, kĩ thuật,... đã góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển của văn minh nhân loại.

Câu 5. Trình bày những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc thời phong kiến. Các thành tựu đó đã ảnh hưởng đến thế giới như thế nào?

* Những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc thời phong kiến: Xem câu 4

* Ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc đến thế giới

- Ảnh hưởng đến các nước trong đó có Việt Nam trên các lĩnh vực: tư tưởng, chữ viết, văn học, một số phong tục tập quán...

- Những thành tựu về kỹ thuật ảnh hưởng cả thế giới. Thuốc súng dùng chế tạo đạn dược, la bàn dùng trong hàng hải, giấy và nghề in sử dụng cho việc dạy học và là phương tiện phát triển khoa học.

Câu 6. Phân tích những thành tựu của văn minh Ấn Độ cổ - trung đại

1. Chữ viết

- Chữ viết đầu tiên của Ấn Độ là loại kí tự cổ, khắc trên hơn 3.000 con dấu được tìm thấy ở di chỉ văn minh sông Ấn.

- Tiếp theo là chữ cổ Bra-mi, cơ sở để xây dựng chữ Phạn, còn gọi là chữ Xan-xcrit, chữ viết chính thức của Ấn Độ từ thế kỉ V TCN đến thế kỉ X.

- Về sau, chữ Hin-đi được sáng tạo và trở thành chữ viết chính thức hiện nay của Ấn Độ.

2. Văn học

- Phản ánh đời sống tinh thần phong phú.

- Tác phẩm cổ xưa nhất là kinh Vê-đa, có 4 tập, là pho thần thoại sinh động của người A-ri-a.

- Bộ sử thi đồ sộ Ma-ha-bha-ra-ta là bộ sử thi lớn nhất, được coi là “bách khoa toàn thư về đời sống xã hội, tư tưởng, tôn giáo của Ấn Độ cổ đại.

- Bộ sử thi Ra-ma-y-a-na nói về mối tình đẹp nhưng đầy trắc trở giữa hoàng tử Ra-ma với nàng Xi-ta trong cuộc chiến bảo vệ cái thiện, diệt trừ cái ác.

- Từ thế kỉ V, kịch thơ chữ Phạn phát triển, tiêu biểu là tác giả Ka-li-đa-sa với vở kịch thơ So-cun-to-la.

- Thời kì sau xuất hiện nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Hin-đi.

3. Tôn giáo

- Bà La Môn giáo: tôn giáo cổ xưa nhất của Ấn Độ, ra đời từ thiên niên kỉ I TCN.

- Hin-đu giáo (Ấn Độ giáo): ra đời trên cơ sở Bà La Môn giáo nên vẫn giữ nguyên quan điểm về số phận con người (luân hồi, nghiệp báo và giải thoát).

- Đạo Phật: xuất hiện vào thế kỉ VI TCN, theo truyền thuyết do Xít-đác-ta Gô-ta-ma sáng lập.

- Ngoài ra, Ấn Độ còn có nhiều tôn giáo khác: đạo Giai-nơ, đạo Sích, Hồi giáo, Kito giáo, Do Thái giáo,... và nhiều tín ngưỡng thờ thần, tạo nên đời sống tâm linh vô cùng phong phú. Tuy nhiên, hai tôn giáo có ảnh hưởng hàng đầu ở Ấn Độ là Hin-đu giáo và Phật giáo.

4. Kiến trúc và điêu khắc

* Kiến trúc

- Kiến trúc Phật giáo với đặc trưng là tháp, chùa, trụ đá,... Tiêu biểu: tháp San-chi, chùa hang A-gian-ta, các trụ đá thời A-sô-ca.

- Các công trình kiến trúc Hin-đu giáo được xây dựng nhiều vào thế kỉ VII - XI, với các đền tháp nhọn nhiều tầng, tượng trung cho đỉnh núi Mê-ru linh thiêng. Tiêu biểu: cụm Thánh tích Ma-ha-ba-li-pu-ram, cụm đền tháp Kha-giu-ra-hô,...

- Kiến trúc Hồi giáo được phổ biến khi tôn giáo này trở thành quốc giáo. Tiêu biểu: tháp Cu-túp Mi-na, lăng mộ của hoàng đế Hu-ma-y-un, lăng Ta-giơ Ma-han,...

* Điêu khắc

Nghệ thuật điêu khắc thể hiện trên các pho tượng Phật bằng đá, đồng; tượng thần của Hin-đu giáo; các bức phù điêu chạm trổ trên các bức tường của chùa, đền, thánh đường, lăng mộ,...

5. Khoa học, kĩ thuật

* Thiên văn học

- Người Ấn Độ đã tạo ra lịch, một năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, sau 5 năm thêm một tháng nhuận.

- Họ đã nhận thức được Trái Đất và Mặt Trăng có hình cầu; phân biệt được năm hành tinh là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

* Toán

- Sáng tạo ra hệ số 10 chữ số (về sau được người A-rập tiếp thu và truyền vào châu Âu), đặc biệt là phát minh ra số 0.

- Tính được căn bậc 2 và căn bậc 3.

- Tính được diện tích các hình tiêu biểu và tính được chính xác số Pi = 3,1416,...

* Vật lí: Nêu ra thuyết Nguyên tử, biết được sức hút của Trái Đất.

* Hóa học: ra đời sớm và phát triển ở Ấn Độ do như cầu của các nghề thủ công như nhuộm, thuộc da, chế tạo xà phòng, thủy tinh,...

* Y học: Biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê, biết phẫu thuật, sử dụng thảo mộc trong chữa bệnh,...

=> Nền văn minh Ấn Độ cổ - trung đại để lại nhiều giá trị độc đáo và vượt trội. Những di sản vật thể và phi vật thể của nền văn minh này đã minh chứng cho sức sáng tạo phi thường, biểu đạt tâm hồn và trí tuệ phong phú của cư dân trong quá khứ, tạo nên bản sắc và niềm tự hào của dân tộc Ấn. Các thành tố văn minh Ấn Độ lan toả trong khu vực bằng “con đường hoà bình”, ảnh hưởng sâu rộng trên cơ tầng văn hoá bản địa bằng chính những giá trị ưu việt và nhân văn của nó.

Câu 7. Văn hóa truyền thống Ấn Độ có ảnh hưởng đến các nước Đông Nam Á như thế nào?

Ấn Độ có một nền văn hóa lâu đời và phát triển cao. Người Ấn Độ đã mang văn hóa truyền thống của mình truyền bá ra bên ngoài. Các nước Đông Nam Á không chỉ chịu ảnh hưởng rất rõ rệt văn hóa truyền thống Ấn Độ mà còn học hỏi để tạo ra một nền văn hóa riêng của mỗi dân tộc. Cụ thể như sau:

* Tôn giáo:

- Ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên, các tôn giáo lớn xuất phát từ Ấn Độ như Hindu giáo và Phật giáo đã được du nhập vào Đông Nam Á. Thời kỳ đầu, Hindu giáo có phần thịnh hơn. Nhiều tượng thần, tượng Phật được tạc, nhiều đền tháp kiến trúc Hindu được xây dựng.

- Từ thế kỷ XIII, dòng Phật giáo Tiểu thừa được phổ biến ở nhiều nước Đông Nam Á. Đền tháp cũ bị bỏ vắng, các chùa mới mọc lên. Văn học Phật giáo gồm các tích truyện được gắn với sự tích lịch sử Phật giáo.

- Trong nhiều thế kỷ sau đó, Phật giáo đã có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hóa của cư dân Đông Nam Á. Chùa trở thành trung tâm văn hóa, là hình tượng về chân – thiện – mỹ đối với mọi người dân, trở thành nơi lưu giữ và phổ biến văn hóa, tri thức cho dân chúng.

* Chữ viết:

- Qua các văn bia người ta biết rằng chữ Phạn của Ấn Độ được du nhập vào Đông Nam Á từ rất sớm, khoảng những thế kỷ đầu công nguyên.

- Trên cơ sở chữ Phạn, các dân tộc Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình. Người Chăm từ thế kỷ IV, người Khmer từ đầu thế kỷ VII đã có chữ viết riêng. Chữ Thái cổ có từ thế kỷ XIII, mang yếu tố của chữ Pêgu cổ, còn chữ Pêgu cổ lại chịu ảnh hưởng của chữ cổ Ấn Độ.

- Việc sáng tạo ra chữ viết và cải tiến nó của các cư dân Đông Nam Á không phải là sự bắt chước đơn giản mà là cả một quá trình lao động công phu và sáng tạo, một thành tựu đáng kể về văn hóa của khu vực.

* Văn hóa:

- Sự truyền bá chữ Phạn đã tạo cho các cư dân Đông Nam Á sớm tiếp xúc với nền văn hóa chính thống, dòng văn học viết. Văn học viết Đông Nam Á được hình thành trên cơ sở của văn học dân gian và văn học nước ngoài.

- Dòng văn học viết Đông Nam Á không chỉ tiếp thu văn học Ấn Độ về mẫu tự mà cả về đề tài và thể loại. Đó là những bản khắc trên bia đá được tìm thấy ở khắp các nước trong khu vực, những bản trường ca, truyện thơ, kịch thơ, sử thi...

* Kiến trúc:

Kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Hindu giáo và Phật giáo Ấn Độ. Tiêu biểu: khu di tích Mỹ Sơn của người Chăm (Việt Nam), tổng thể kiến trúc Bô-rô-bu-đua (Indonexia), Angkor (Campuchia)...

* Điều khắc:

Ảnh hưởng mạnh mẽ nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ thể hiện qua các tượng thân, tượng Phật, chủ yếu ở hai loại tượng tròn và phù điêu hòa quyện vào kiến trúc, tạo nên những di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng không chỉ của Đông Nam Á mà còn của cả loài người.

Câu 8. Nguyên nhân nào dẫn đến sự xuất hiện sớm của các nhà nước cổ đại phương Đông? Giải thích kết cấu xã hội tương ứng nền kinh tế nông nghiệp ở xã hội phương Đông.

* Nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện sớm của các nhà nước cổ đại phương Đông

- Kỹ thuật thấp (đề đồng) nhưng điều kiện tự nhiên thuận lợi (hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn). Đồng bằng phù sa rộng lớn, màu mỡ và mềm xốp, khí hậu ẩm áp, lượng mưa đều đặn và phân bố theo mùa, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, nên công cụ bằng gỗ, đá cũng có thể canh tác và tạo nên mùa màng bội thu → có điều kiện tập trung đông dân cư, thu hút cư dân nơi khác về các khu vực này sinh sống.

- Muốn bảo vệ mùa màng và cuộc sống của mình, ngay từ đầu, cư dân phương Đông đã phải đắp đê, trị thủy, làm thủy lợi. Công việc này đòi hỏi công sức của nhiều người → sống quần tụ, gắn bó với nhau trong các tổ chức xã hội – Cộng xã.

- Sản xuất phát triển, sản phẩm làm ra không chỉ đủ cho nhu cầu tiêu dùng mà còn dư thừa. Chế độ tư hữu, giai cấp và nhà nước xuất hiện.

* Giải thích kết cấu xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông: gồm 3 tầng lớp

- Quý tộc: bao gồm các quan lại, chủ ruộng đất và những tăng lữ... Họ xuất thân từ các bộ lạc đứng đầu các thị tộc. Tầng lớp này có nhiều quyền lực, giữ các chức vụ tôn giáo, sống sung sướng (ở nhà rộng và xây lăng mộ lớn) dựa trên sự bóc lột những người lao động trong xã hội: họ thu thuế của nông dân dưới quyền trực tiếp hoặc nhận bổng lộc của Nhà nước (cũng do thu thuế của nông dân).

- Nông dân công xã: Do nhu cầu trị thủy và xây dựng các công trình thủy lợi nên người nông dân gắn bó trong khuôn khổ của công xã nông thôn. Họ xuất thân từ những thành viên của các công xã thị tộc thời nguyên thủy → ở họ tồn tại cả “cái cũ” (những tàn dư của xã hội nguyên thủy), vừa tồn tại “cái mới” (đã là thành viên của xã hội có giai cấp: sống theo gia đình phụ hệ, có tài sản tư hữu...) → được gọi là nông dân công xã. Nông dân công xã là lực lượng đông đảo nhất, có vai trò to lớn trong sản xuất, họ tự nuôi sống bản thân cùng gia đình và nộp thuế cho quý tộc, ngoài ra họ còn phải làm một số nghĩa vụ khác như đi lính, xây dựng các công trình.

- Nô lệ: xuất thân từ các tù binh và thành viên công xã bị mắc nợ hoặc bị phạm tội. Vai trò của họ là làm các công việc nặng nhọc, hầu hạ quý tộc, họ cũng là nguồn bổ sung cho nông dân công xã. Họ là tầng lớp thấp nhất trong xã hội.

- Nông dân công xã và nô lệ tuy có thân phận khác nhau nhưng đều cùng chịu sự cai trị và bóc lột của vua và quý tộc.

Câu 9: Tại sao gọi chế độ nhà nước phương Đông là chế độ chuyên chế cổ đại?

- Ở các nước phương Đông, cơ cấu bộ máy nhà nước mang tính chất nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền, trong đó mọi quyền hành đều tập trung trong tay nhà vua, nhà vua trở thành người chuyên chế, tự coi mình là đại diện thần thánh, chủ tối cao, cai trị độc đoán. Vua có những quyền sau:

- + Quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và mọi tài sản trong nước.
- + Quyền lập pháp và hành pháp (thông qua việc ban bố các chiếu chỉ, sắc chỉ...).
- + Quyền chỉ huy quân đội tối cao.
- + Đứng đầu giáo hội – nắm cả thần quyền.

- Nhà vua dựa vào bộ máy hành chính quan liêu từ trung ương đến địa phương (để thu thuế, xây dựng công trình, chỉ huy quân đội) và tôn giáo để thực hiện quyền chuyên chế của mình.

→ Gọi chế độ nhà nước phương Đông là chế độ chuyên chế cổ đại vì quyền lực tập trung tuyệt đối, tối cao, vô hạn trong tay một người – nhà vua. Vua nắm cả thế quyền và thần quyền. Ở Ai Cập vua được gọi là Pharaon, ở Lưỡng Hà là Enxi, ở Ấn Độ là Ragia, ở Trung Quốc là Thiên tử. Vua được coi là con của Thần hay Thượng đế, được các thần linh “cử” xuống trần gian để “trị vì” thiên hạ. Dưới vua có hệ thống quan lại áp bức thống trị nhân dân.

Câu 10: Trong số những thành tựu của văn minh phương Đông thời cổ - trung đại, thành tựu nào có ý nghĩa nhất đối với nền văn minh cổ đại? Tại sao?

Thành tựu nào có ý nghĩa nhất đối với nền văn minh cổ đại là chữ viết vì:

- Đây là một phát minh lớn, là biểu hiện văn minh của loài người.
- Có chữ viết thì các tri thức của con người mới được ghi chép lại và trở thành khoa học.
- Có chữ viết mới thực hiện mối quan hệ giữa các dân tộc.
- Thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người.

Câu 11. Phân tích những thành tựu của văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại

1. Chữ viết

- Người Hy Lạp cổ đại dựa trên chữ cái của người Phê-ni-xi để tạo nên hệ thống 24 chữ cái vào khoảng cuối thế kỉ IV TCN.

- Về sau, người La Mã tiếp thu chữ cái Hy Lạp tạo thành chữ La-tinh, ban đầu gồm 20 chữ cái, sau hoàn thiện thành hệ thống 26 mẫu tự La-tinh.

- Họ cũng dùng chữ cái để tạo ra chữ số La Mã, còn được sử dụng cho đến ngày nay.

2. Văn học

* Thần thoại

Thần thoại là một kho tàng phong phú các câu chuyện về các vị thần, giải thích sự hình thành của vũ trụ, cuộc đấu tranh trong thế giới muôn loài. Các thần đều có gia phả, mang hình hài và có đời sống tình cảm như con người.

* Thơ ca và văn xuôi

Thơ ca và văn xuôi lấy kho tàng thần thoại làm chất liệu. Hai tập sử thi ra đời sớm nhất là I-li-át và Ô-đi-xê của Hô-me. Nhà văn Ê-dốp nổi tiếng về truyện ngụ ngôn.

* Kịch

Kịch phát triển mạnh trên cả hai thể loại bi kịch (triết lí về số phận con người) và hài kịch (châm biếm, phê phán trong đời sống), thường biểu diễn tại các nhà hát ngoài trời.

3. Nghệ thuật

* Kiến trúc

- Hy Lạp: đền Pác-tê-nông, đền thờ thần Dớt, lăng mộ vua Mô-sô-lót,...

- La Mã: đấu trường Cô-li-dê, đền Pan-tê-ông, Khải hoàn môn Công-xtan-ti-nút,...

* Điêu khắc

- Tác phẩm tiêu biểu: tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô, tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng Thần Dớt, các bức phù điêu,...

- Thể hiện khát vọng vươn tới sự hoàn hảo trong vẻ đẹp hình thể của con người, đạt được tính chuẩn xác trong tạo hình.

4. Khoa học, kĩ thuật

* Khoa học tự nhiên

- Toán học và Vật lí: Ta-lét, Pi-ta-go, Ô-clít, Ác-si-mét,...

- Y học: Hi-pô-crát được mệnh danh là “cha đẻ của y học phương Tây” đã đề ra phương pháp chữa bệnh bằng thuốc và giải phẫu.

* Thiên văn học

- Từ thế kỉ III TCN, A-ri-xtác đã nêu lên thuyết Nhật tâm.

- Ê-ra-tô-xten đã tính được chu vi của Trái Đất với sai số rất nhỏ.

- Người Hy Lạp biết làm ra lịch, sau đó người La Mã kế thừa, phát triển thành bộ lịch Giu-li-an. Đến thời trung đại, bộ lịch này được hoàn chỉnh thành Công lịch (Tây lịch), sử dụng cho đến ngày nay.

* Sử học

- Hy Lạp: Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (Hê-rô-đốt), Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nê-dơ (Tuy-xi-đít),...

- La Mã: Pô-li-bi-út, Ti-tut Li-vi-út,...

* Kĩ thuật: Người Hy Lạp và La Mã cổ đại có nhiều ứng dụng kĩ thuật vào thực tiễn cuộc sống như sử dụng đòn bẩy, máy bắn đá, máy bơm nước, chế tạo bê tông,...

5. Tư tưởng, tôn giáo

- Hy Lạp là “quê hương của triết học phương Tây” với nhiều quan điểm, học thuyết khác nhau nhưng chủ yếu xoay quanh hai trường phái duy vật và duy tâm.

- Các triết gia duy vật đồng thời là những nhà khoa học: Ta-lét, Hê-ra-clit, Êm-pê-đô-clét,...

- Các triết gia Lê-cíp-pốt, Đê-mô-crít, Ê-pi-kiu-rốt đã hình thành thuyết Nguyên tử. -Trường phái duy tâm với các đại diện tiêu biểu: Xô-crát, Pla-tôn, A-rít-xtốt,...

- Tín ngưỡng đa thần, thờ cúng các vị thần.

- Thế kỉ I, Cơ đốc giáo ra đời ở Pa-le-xtin, một thuộc địa của La Mã. Đến thế kỉ IV, các hoàng đế La Mã công nhận Cơ đốc giáo là quốc giáo của đế quốc La Mã, đưa đời sống tín ngưỡng của người La Mã bước sang thời kì mới.

6. Thể thao

- Từ thế kỉ VIII TCN, người Hy Lạp đã tổ chức các cuộc thi đấu thể thao bốn năm một lần tại Ô-lim-pi-a, gọi là Thế vận hội Ô-lim-pic nhằm tôn vinh các vị thần.
 - Các môn thi đấu gồm: đấu vật, thi chạy, đua ngựa và đua xe ngựa,...
 - Người chiến thắng được vinh danh và nhận vòng nguyệt quế.
- ⇒ Nền văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại được tạo dựng từ sức sáng tạo phi thường của cư dân Địa Trung Hải trên cơ sở tiếp biến những giá trị tiêu biểu của văn minh phương Đông. Những thành tựu văn minh Hy Lạp - La Mã có tính hiện thực cao, mang tính nhân bản, là cơ sở của văn hoá châu Âu về sau. Nhiều di sản của nền văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay.

Câu 12.: Giải thích thành bang là gì? Vì sao ở Địa Trung Hải xuất hiện tổ chức thành bang? Phân tích thể chế chính trị của tổ chức thành bang (Athens). So sánh với chế độ chuyên chế cổ đại phương Đông và nêu nhận xét.

* Sự ra đời tổ chức thành bang ở Địa Trung Hải

- Do đất đai phân tán nhỏ, không có điều kiện tập trung đông dân cư ở một nơi.
- Cư dân sống bằng nghề thủ công và buôn bán nên không cần tập trung đông đúc.
- Thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, thành thị sớm xuất hiện, là cơ sở hình thành các thị quốc.
- Mỗi vùng giang sơn của một bộ lạc (một nước) gồm thành thị và một vùng đất đai trồng trọt xung quanh. Trong thành bang cư dân sống tập trung ở thành thị. Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng hơn cả là có bến cảng. Cho nên gọi nước đó là thành bang.

* Thể chế chính trị của thành bang (Athens)

- Mỗi thành bang là một nước riêng, có cơ quan hành chính riêng, quân đội riêng, luật pháp riêng, tập quán riêng.
- Đứng đầu thành bang là một hội đồng do dân bầu, nhiệm kỳ 1 năm. Chủ nô và binh dân có quyền công dân, còn kiều dân và nô lệ không có quyền công dân.
- Đây là thể chế dân chủ trong thời cổ đại (dưới các hình thức dân chủ chủ nô hoặc cộng hòa quý tộc). Nơi nào kém cũng có hình thức Đại hội công dân.

- Ở Địa Trung Hải thành bang có thể chế dân chủ phát triển cao nhất là Athens.

+ Hơn 30.000 công dân họp thành Đại hội công dân (dân tự do, nam, 18 tuổi trở lên, bầu cử bằng bỏ phiếu, có chế độ trợ cấp xã hội...), bầu ra “Hội đồng 500”, cử ra các cơ quan quyết định mọi công việc nhà nước (300.000 nô lệ và 15.000 kiều dân không có quyền công dân).

+ “Hội đồng 500” có vai trò như “Quốc hội”, nhiệm kỳ 1 năm. Ở đây bầu 10 viên chức điều hành công việc (như kiểu 1 chính phủ) và cũng có nhiệm kỳ 1 năm. Các viên chức này có thể tái cử nếu được bầu.

* So sánh với chế độ chuyên chế cổ đại phương Đông: Mặc dù vẫn còn hạn chế là nô lệ, kiều dân và phụ nữ không có quyền công dân, nhưng so với chế độ chuyên chế cổ đại phương Đông thì nền dân chủ chủ nô Athens tiến bộ hơn. Vì ở phương Đông mọi quyền lực tập trung trong tay vua. Vua nắm cả vương quyền và thần quyền, tự quyết định mọi công việc của nhà nước. Còn các thành bang ở Địa Trung Hải (đặc biệt là Athens: chính quyền thuộc về công dân Athens) thì chủ nô và binh dân là những công dân thực thụ.

CÂU 13: Tại sao Hy Lạp và Roma cổ đại có thể phát triển văn hóa đạt trình độ cao hơn phương Đông?

Hy Lạp và Roma cổ đại có thể phát triển văn hóa đạt trình độ cao hơn phương Đông vì:

- Thời gian hình thành: ra đời muộn hơn (hàng nghìn năm) do đó đã tiếp thu, kế thừa thành tựu văn minh phương Đông.

- Do điều kiện tự nhiên: là cầu nối giao lưu giữa các vùng, sự tiếp xúc với biển tạo cơ sở cho cư dân Hy Lạp, Roma phát triển văn hóa lên những bước sáng tạo cao hơn.

- Sự phát triển cao hơn về kinh tế: cơ sở kỹ thuật, đồ sắt; do nhu cầu của kinh tế công thương nghiệp và hàng hải, đặt ra yêu cầu cần thiết phát triển những tri thức khoa học: thiên văn, toán học, vật lý học...

- Sự tiến bộ của xã hội – chính trị (thể chế dân chủ) hơn phương Đông kích thích sự sáng tạo, đem lại giá trị nhân văn, hiện thực cho nội dung văn hóa; sự bóc lột sức lao động của nô lệ giúp cho tầng lớp xã hội khác (đặc biệt là chủ nô) có điều kiện sáng tạo văn hóa; vai trò của tầng lớp trí thức xã hội; do đặc điểm tôn giáo với các vị thần thánh gần gũi, mang những đặc điểm và tính cách như những con người thật (cũng vui, buồn, giận hờn, ghen tuông...) là mảnh đất màu mỡ tạo nguồn cảm hứng để cho cư dân Hy Lạp, Roma sáng tạo văn hóa.

⇒ Kết luận: nhờ những điều kiện trên, cư dân Hy Lạp, Roma cổ đại đã sáng tạo nên nền văn hóa cao hơn phương Đông cổ đại.

Câu 14. Vì sao những hiểu biết khoa học đến thời cổ đại Hy Lạp, Roma mới thực sự trở thành khoa học?

Những hiểu biết về khoa học đến thời cổ đại Hy Lạp, Roma mới trở thành khoa học vì:

- Về khoa học tự nhiên:

+ Cư dân phương Đông mới chỉ dừng lại ở những hiểu biết khoa học, còn cư dân Đại Trung Hải đã biết khái quát thành những định lý, định đề (có độ chính xác của khoa học) với các nhà khoa học có tên tuổi, đặt cơ sở cho các ngành khoa học ngày nay.

+ Dẫn chứng: Định lý nổi tiếng trong hình học của Thales, những cống hiến của trường phái Pythagore về tính chất của các số nguyên và định lý về các cạnh của tam giác vuông cùng với tiên đề về đường thẳng song song của Euclid...sau nhiều thế kỷ vẫn là những kiến thức cơ sở của toán học.

- Về khoa học xã hội:

+ Sử học: vượt lên trên sự ghi chép tản mạn thuần túy “biên niên” của cư dân phương Đông, các sử gia Hy Lạp, Roma đã biết tập hợp tài liệu, phân tích và trình bày có hệ thống lịch sử một nước hay một cuộc chiến tranh (Herodotus viết Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư, Thucydides viết Lịch sử cuộc chiến tranh Pelopone, Tacit viết Lịch sử Roma, Phong tục người Gierman...).

+ Địa lý: có Strabon với nhiều đóng góp nổi tiếng trong tìm hiểu vùng Địa Trung Hải.

→ **Kết luận:** những hiểu biết khoa học thực ra đã có từ hàng nghìn năm trước, từ thời cổ đại phương Đông, nhưng phải đến thời cổ đại Hy Lạp và Roma những hiểu biết đó mới thực sự trở thành khoa học.

Câu 15. Phân tích những thành tựu của văn minh Tây Âu thời Phục hưng

1. Văn học

- Thơ: Thần khúc, Cuộc đời mới của Đan-tê.

- Tiểu thuyết: Mười ngày (G. Bô-ca-xiô), Đôn Ki-hô-tê (M. Xét-van-tét),...

- Kịch: Rô-mê-ô và Giu-li-ét, Hăm-lét, Ô-ten-lô (W. Sếch-xpia)

- Nội dung: truyền bá tư tưởng nhân đạo, ca ngợi tình yêu, sự tự do, vạch trần và đấu tranh chống chế độ phong kiến lạc hậu.

2. Nghệ thuật

- Lê-ô-na đơ Vanh-xi với những tuyệt tác như La Giô-công-đơ, Bữa ăn tối cuối cùng, Đức mẹ đồng trinh trong hang đá,...

- Mi-ken-lăng-giơ với các tác phẩm nổi tiếng như: Thiên chúa sáng thế, Cuộc phán xét cuối cùng,... tượng Đa-vít, tượng Đức Mẹ sầu bi.

- Ra-pha-en với các tác phẩm như Trường học A-ten, Chúa Ki-tô bị đóng đinh, Khu vườn xinh đẹp,...

- Kiến trúc được phục hồi theo trường phái kiến trúc cổ điển với các giáo đường, dinh thự, lâu đài lộng lẫy được xây dựng.

- Nội dung: Hội họa và điêu khắc thường chủ đề tôn giáo nhưng mang tính hiện thực; thể hiện các đường nét trên cơ thể nhân vật hoàn chỉnh, chính xác, cân đối về tỉ lệ.

3. Khoa học, kĩ thuật

* Toán học, vật lí, y học

Nhiều thành tựu toán học, vật lí, y học xuất sắc ra đời như: thuyết hình học giải tích của R. Đề-các-tơ, nghiên cứu về áp suất khí quyển của E. Tô-ri-xe-li; thuật giải phẫu của nhà y học Vê-da-lơ, sự tuần hoàn máu của Ha-vi,...

* Thiên văn học: có nhiều thành tựu quan trọng, đặt nền móng cho thiên văn học hiện đại. Tiêu biểu là N. Cô-péc-ních, G. Bru-nô, G. Ga-li-lê, ...

* Kĩ thuật: Thời kì này có những tiến bộ trong lĩnh vực dệt, khai khoáng, luyện kim, chế tạo vũ khí, hàng hải,... Đặc biệt, sự cải tiến guồng nước đã tác động tới sự phát triển nhiều ngành sản xuất.

⇒ Phong trào Văn hoá Phục hưng kế thừa và phát huy những giá trị nhân bản của các nền văn minh đi trước, đặt nền tảng về văn hoá tinh thần, góp phần biến đổi xã hội, chuẩn bị cho thời kì xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản thời cận - hiện đại. Di sản văn hoá Phục hưng góp thêm vào kho tàng di sản văn minh nhân loại những giá trị to lớn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là triết học, văn học, nghệ thuật và khoa học tự nhiên, tạo nên bản sắc văn hoá châu Âu đương đại.

CHỦ ĐỀ 4. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Câu 1. Phân tích những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

- Năm 1733, Giôn Cay phát minh ra “thoi bay”, người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay, năng suất lao động tăng gấp hai lần.
- Năm 1764, Giem Ha-gri-ơ chế ra chiếc máy kéo sợi Gien-ni.
- Năm 1779, S. Crôm-ton cải tiến máy kéo sợi để kéo được sợi nhỏ, làm ra vải vừa đẹp vừa bền.
- Năm 1785, Ét-môn Các-rai cho ra đời máy dệt vải chạy bằng sức nước, làm tăng năng suất dệt lên tới 40 lần so với dệt tay.
- Năm 1782, Giem Oát chế tạo thành công máy hơi nước, góp phần tăng tốc độ sản xuất và năng suất lao động; khởi đầu cho quá trình công nghiệp hoá trên thế giới từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.
- Năm 1735, phát minh về phương pháp nấu than cốc góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành luyện kim.
- Năm 1784, H. Côt tìm ra cách luyện sắt “puddling” thay thế cho quá trình tinh luyện trước đây, cho phép sản xuất sắt rèn trên quy mô lớn, chất lượng cao hơn.
- Năm 1885, H. Bét-xơ-me phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép.
- Năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước ra đời góp phần thúc đẩy ngành giao thông vận tải phát triển.
- Đến thế kỉ XIX, hệ thống đường sắt ở Tây Âu và Bắc Mỹ phát triển mạnh.
- Năm 1807, R. Phơn-ton chế ra tàu thủy chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay cánh buồm trước đây.

Câu 2. Phân tích những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

- Cách mạng công nghiệp lần thứ hai được khởi đầu bằng các phát minh về điện.
- Năm 1832, H. Pi-xi đã chế tạo ra máy phát điện đầu tiên dựa trên nguyên lí Pha-ra-đây.
- Khi máy phát điện của G. Đì-na-mô ra đời càng thúc đẩy nhanh hơn việc sử dụng năng lượng điện.
- Năm 1876, A-lếch-xan-đơ G. Ben phát minh ra điện thoại đầu tiên.
- Năm 1897, sự ra đời thuyết Điện tử của Tô-m-xơn đã mở ra khả năng ứng dụng nguồn năng lượng mới vào sản xuất.
- Các phát minh của N. Te-xla, T. Ê-đi-xơn và G. Oét-tinh-hao tiên phong về động cơ dòng điện một chiều và xoay chiều, mở ra quá trình điện khí hoá sản xuất.
- Năm 1913, tuốc bin hơi nước ra đời, giúp cung cấp nguồn điện năng mạnh và chi phí thấp hơn trước.
- Dầu mỏ được phát hiện góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp dầu khí phát triển, cung cấp nhiên liệu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Năm 1885, Công ty G. Đai-lơ của Đức đi đầu trong lĩnh vực phát triển ô tô, sử dụng dầu mỏ làm nhiên liệu thay cho khí than.
- Năm 1889, Giô-đép Đây phát minh ra động cơ đốt trong, được sử dụng để dẫn động máy móc nhỏ như xe máy, xuồng có động cơ và máy bơm.
- Năm 1908, Công ty Pho ở Mỹ cho ra đời loại xe ô tô mẫu T và sau đó phổ biến ra nhiều nước ở châu Âu - Mỹ.
- Đầu thế kỉ XX, sự ra đời của máy bay tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Câu 3. Phân tích ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại

* Kinh tế

- Thúc đẩy quá trình thị trường hoá nền kinh tế thế giới và xã hội hoá hoạt động sản xuất, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người.
- Nền sản xuất lớn bằng máy móc đã giải phóng sức lao động, làm thay đổi cách thức lao động của con người.

* Xã hội

- Góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá dẫn đến sự ra đời của nhiều đô thị quy mô lớn.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu xã hội thay đổi, hình thành hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Sự bóc lột của giai cấp tư sản dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, tạo ra những tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

* Văn hóa

- Thúc đẩy quan hệ quốc tế, giao lưu và kết nối văn hoá toàn cầu.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở các nước tư bản được nâng cao thể hiện qua đời sống văn hoá phong phú, đa dạng, hiện đại với sự xuất hiện của điện ảnh, điện thoại,....
- Hình thành lối sống, tác phong công nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hoá.

Câu 4. Phân tích ý nghĩa của việc phát minh ra máy hơi nước của Giem Oat

- Khắc phục hạn chế của máy dệt chạy bằng sức nước. Với máy hơi nước, nhà máy có thể xây dựng ở bất cứ nơi nào và hoạt động quanh năm.

- Được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất → tốc độ sản xuất và năng suất lao động tăng rõ rệt.
- Dẫn đến một loạt các cải tiến kỹ thuật trong các lĩnh vực khác: CN nặng, GTVT, nông nghiệp...
- Giảm sức lao động cơ bắp của con người, lao động chân tay dần được thay thế bởi máy móc.

Câu 5. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh đã dẫn đến những thay đổi gì về kinh tế và xã hội ở nước Anh?

- Làm cho nền kinh tế Anh bước vào thời kì công nghiệp hóa, năng suất lao động ngày càng tăng.
- củng cố địa vị của giai cấp tư sản Anh, làm cho chủ nghĩa tư bản ra đời sớm ở Anh và có điều kiện vươn lên cạnh tranh với các nước tư bản khác.
- Giữa thế kỉ XIX, Anh được mệnh danh là “công xưởng thế giới”. London trở thành trung tâm thương mại và là thủ đô đầu tiên của châu Âu tiến lên con đường công nghiệp hóa.

Câu 6. Hoàn thành bảng thống kê sau đây

	THỜI GIAN	NHÀ PHÁT MINH	PHÁT MINH
CÔNG NGHIỆP DỆT	1764	Giêm Ha-gri-vơ (James Hargreaves)	Máy kéo sợi Gien-ni
	1769	Ăc-crai-tơ (R.Arkwright)	Máy kéo sợi chạy bằng sức nước.
	1779	Crôm-ton (S.Crompton)	Cải tiến máy kéo sợi
	1785	Các-rai (E.Cartwright)	Máy dệt chạy bằng sức nước
	1784	Giêm-Oát (James Watt)	Máy hơi nước
LUYỆN KIM	1735		Phương pháp nấu than cốc
GIAO THÔNG VẬN TẢI	1814	Xti -phen-xon (G. Stephenson)	Đầu máy xe lửa

Câu 7. Phân tích những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

- Trong khoa học cơ bản: nhiều thành tựu lớn trong lĩnh vực Toán học, Vật lí, Hoá học, Sinh học,... như sinh sản vô tính, giải mã ADN, thuyết tương đối, tia laze,...
- Nhiều phát minh về công cụ sản xuất mới (hệ thống máy tự động, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, in-tơ-nét,...) nhằm tự động hoá sản xuất dựa vào máy tính.
- Những vật liệu mới, những nguồn năng lượng mới phong phú, vô tận được sử dụng rộng rãi.
- Giao thông vận tải, thông tin liên lạc và chinh phục vũ trụ có những tiến bộ thần kì: máy bay siêu âm, tàu hoả siêu tốc, phương tiện thông tin liên lạc, phát sóng vô tuyến qua vệ tinh, khám phá Mặt Trăng, sao Hoả,...
- Cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp có những tiến bộ nhảy vọt trong phương pháp lai tạo giống, chống sâu bệnh,...
- Công nghệ thông tin phát triển mạnh, hình thành mạng máy tính toàn cầu, góp phần kết nối các khu vực trên thế giới, đưa nhân loại chuyển sang thời kì “văn minh thông tin”.

Câu 8. Phân tích những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

- Dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh với các yếu tố cốt lõi là: trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).
- Công nghệ IoT với hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo (sensor) được áp dụng vào các lĩnh vực nông nghiệp, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hoá học và vật liệu.
- Trong lĩnh vực y tế, cỗ máy IBM Oát-xon có biệt danh “Bác sĩ biết tuốt” hỗ trợ tích cực cho quá trình khám và chữa bệnh.
- Trong lĩnh vực vật lí, các người máy thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới và công nghệ nano góp phần thay đổi sâu sắc cuộc sống của con người.
- Tự động hoá sử dụng hệ thống điều khiển các thiết bị máy móc, năng lượng tái tạo, máy in 3D, xe tự hành, chuyển mạch trong mạng điện thoại, quản lí hành trình và điều chỉnh cân bằng tạo ổn định cho tàu bè, máy bay,... giảm sự can thiệp của con người đến mức tối thiểu.

Câu 9. Phân tích ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại

* Kinh tế

- Tạo ra bước nhảy vọt chưa từng có của lực lượng sản xuất và năng suất lao động, làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới.

- Đưa nhân loại bước sang nền văn minh thông tin.

- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế thế giới.

* Xã hội

- Làm cho sự phân công lao động và chuyên môn hoá ngày càng sâu sắc. Các ngành sản xuất phi vật chất (giáo dục, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng,...) ngày càng được nâng cao, với nội dung, tính chất và hình thức lao động hoàn toàn khác biệt đã làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong xã hội.

- Làm xuất hiện giai cấp công nhân hiện đại, số lượng người lao động có kỹ năng và trình độ chuyên môn cao ngày càng tăng.

- Con người có thể làm nhiều việc bằng hình thức từ xa, giúp tiết kiệm thời gian.

- Sự tự động hoá ngày càng cao làm cho tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu gia tăng; những nguy cơ bất ổn về chính trị và xã hội; làm gia tăng khoảng cách giàu - nghèo; con người bị lệ thuộc nhiều hơn vào các thiết bị thông minh,...

* Văn hoá

- Mở rộng mối giao lưu và quan hệ giữa con người với con người.

- Thúc đẩy các cộng đồng, các dân tộc, các nền văn hóa xích lại gần nhau hơn.

- Đưa tri thức thâm nhập sâu vào nền sản xuất vật chất.

- Tác động mạnh mẽ đến xu hướng tiêu dùng.

- Phát sinh tình trạng văn hóa “lai căng”; nguy cơ đánh mất văn hóa truyền thống; xung đột giữa văn hóa truyền thống và hiện đại;...

Câu 10. Hoàn thành bảng thống kê sau đây

	LĨNH VỰC	PHÁT MINH	TÁC GIẢ
KHOA HỌC	VẬT LÝ	Phát minh về điện	G.Ôm, G.Jun
		Thuyết electron	Tôm-xon
		Hiện tượng phóng xạ	Hăng-ri Béc cơ-rên, Ma-ri Quy-ri
		Cấu trúc vật chất	Rơ-đơ-pho
		Tia X	Ron-ghen
	HÓA HỌC	Định luật hoàn toàn	Men-đê-lê-ep
	SINH HỌC	Học thuyết tiến hóa	Đác-Uyn
Vắc xin ngừa bệnh chó dại		Lu-i Pa-xơ	
Phản xạ của hệ thần kinh		Pap-lốp	
KỸ THUẬT	CÔNG NGHIỆP	Máy tourbin, động cơ đốt trong	
	THÔNG TIN LIÊN LẠC	Máy điện tín	Tô-mat E-đi-xon
	GIAO THÔNG VẬN TẢI	Máy bay	Anh em nhà Wright
	NÔNG NGHIỆP	Máy kéo, máy giặt	

Câu 11: Trình bày nguồn gốc và đặc điểm của cuộc cách mạng các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.

a. Nguồn gốc

- Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

+ Con người phải lao động, phải sản xuất ra của cải để tồn tại và phát triển. Muốn sản xuất ra nhiều của cải thì con người không chỉ dựa vào bản thân sức lao động của mình mà còn phải tìm cách cải tiến, hoàn thiện phương tiện sản xuất: công cụ, máy móc, vật liệu (thường được gọi chung là kỹ thuật).

+ Mặt khác, kỹ thuật muốn tiến bộ thì phải dựa vào sự phát triển của khoa học cơ bản: Toán, Lý, Hóa, Sinh.

Như vậy, yêu cầu của cuộc sống con người, cụ thể là yêu cầu của kỹ thuật sản xuất đã trở thành động lực và là nguồn gốc sâu xa dẫn tới cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất cũng như lần thứ hai.

- Diễn ra trong bối cảnh đặc biệt: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, nhu cầu chiến tranh...

- Những thành tựu về khoa học, kỹ thuật cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo tiền đề và thúc đẩy sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai của nhân loại.

b. Đặc điểm

- Đặc điểm lớn nhất là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Khoa học và kỹ thuật có sự liên kết chặt chẽ, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

- Khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật. Đến lượt mình, kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất.

- Khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, đã trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

- Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại diễn ra trên quy mô rộng lớn, trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, phát triển với tốc độ nhanh và đạt được những thành tựu kỳ diệu chưa từng thấy. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Câu 12. Vì sao cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại lại khởi đầu từ nước Mỹ?

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai khởi đầu từ nước Mỹ vì

- Có vị trí địa lý thuận lợi, Mỹ là nước không chịu ảnh hưởng của Chiến tranh thế giới thứ hai, đã thu hút các nhà khoa học lỗi lạc đã tìm tới nước Mỹ có điều kiện hòa bình và cơ sở vật chất để nghiên cứu do đó Mỹ là nước có đội ngũ chuyên gia về khoa học – kỹ thuật đông nhất trên thế giới. Tính chung Mỹ chiếm 1/3 số lượng bản quyền sáng chế của toàn thế giới. Mỹ dẫn đầu thế giới về số người được nhận giải Nobel.

- Các chính sách và biện pháp của các chủ doanh nghiệp Mỹ và nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển khoa học – kỹ thuật.

- Mỹ lợi dụng Chiến tranh thế giới thứ hai để bán vũ khí thu nhiều lợi nhuận (thu được 114 tỷ USD). Nhờ nguồn vốn, có đội ngũ chuyên gia giỏi nên Mỹ có điều kiện phát triển khoa học – kỹ thuật sớm.

CÂU 13: Nêu những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại và ý nghĩa của những thành tựu đó.

Lĩnh vực	Thành tựu	Ý nghĩa
Khoa học cơ bản	Toán học, vật lý, hóa học, sinh học	Nhờ đó, con người đã ứng dụng những cải tiến kỹ thuật, phục vụ sản xuất và cuộc sống.
	- Tháng 3/1997, tạo ra con cừu Đô-li bằng phương pháp sinh sản vô tính. - Tháng 6/2000, công bố “bản đồ gen người”. - Tháng 4/2003, giải mã hoàn chỉnh bản đồ gen người.	Mở ra một kỷ nguyên mới của y học và sinh học với những triển vọng to lớn, đẩy lùi bệnh tật và tăng tuổi thọ.
Công nghệ	Tạo ra công cụ sản xuất mới: máy tính điện tử, máy tự động, hệ thống máy tự động, robot...	- Tạo ra bước nhảy vọt về sản xuất, nâng cao năng suất lên rất nhiều lần. - Robot làm việc thay con người nhất là những công việc nguy hiểm.
	- Tạo ra nguồn năng lượng mới: nguyên tử, nhiệt hạch, mặt trời, gió...	Góp phần giải quyết nạn khủng hoảng năng lượng và giảm thiểu nạn ô nhiễm môi trường
	- Tạo ra vật liệu mới: pô-ly-me ; các loại vật liệu siêu bền, siêu cứng, siêu dẫn...	- Giải quyết 1 phần nguy cơ cạn kiệt vật liệu tự nhiên. - Tạo cơ sở vật chất để cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đi vào chiều sâu.
	- Trong công nghệ sinh học: công nghệ di truyền tế bào, vi sinh, enzym...	- Đưa cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp phát triển nhanh và năng suất cao.
	- Trong lĩnh vực Giao thông vận tải – Thông tin liên lạc: máy bay siêu âm không lồ, tàu hỏa siêu tốc, sợi thủy tinh cáp quang, ...	- Tạo ra việc ứng dụng sâu rộng trong mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, đưa nền văn minh nhân loại chuyên sang một chương mới - “văn minh thông tin”.
	Chinh phục vũ trụ: vệ tinh nhân tạo, du hành vũ trụ...	- Ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong thực tế sản xuất và đời sống con người.

Câu 14. Vì sao ngày nay khoa học lại trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?

Ngày nay khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp vì

- Trong cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

- Khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật, kỹ thuật mở đường cho sản xuất. Khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất và trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

Câu 15: Vì sao gọi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là cách mạng khoa học - công nghệ?

Giai đoạn thứ hai được gọi là cách mạng khoa học - công nghệ vì:

- Trong giai đoạn thứ hai, cuộc cách mạng diễn ra chủ yếu về công nghệ với sự ra đời của các thế hệ máy tính điện tử mới, vật liệu mới, về những dạng năng lượng mới và công nghệ sinh học, phát triển tin học.

- Trong giai đoạn 2, cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kỹ thuật.

--> Giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng được gọi là cách mạng khoa học - công nghệ.

Câu 16. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trước sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại như thế nào?

* Thời cơ:

Các nước đang phát triển như Việt Nam có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài nhất là tiến bộ khoa học - kỹ thuật để có thể “đi tắt, đón đầu” rút ngắn thời gian xây dựng và phát triển đất nước, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

* Thách thức:

- Việt Nam là nước từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, nguồn nhân lực đào tạo có chất lượng còn hạn chế. Vì vậy sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế còn nhiều bất bình đẳng sẽ gây ra nhiều thiệt hại.

- Nếu không nắm bắt được khoa học - kỹ thuật hiện đại, không sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ sẽ dẫn đến tụt hậu về kinh tế, bị biến thành thị trường của nước khác.

- Sự giao lưu về văn hoá, du lịch, văn học - nghệ thuật, y tế và giáo dục, khoa học – kỹ thuật giữa các dân tộc đặt ra để giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc nếu không sẽ bị “hoà tan”.

CÂU 17: Nêu thành tựu chinh phục vũ trụ của 3 cường quốc đứng đầu về lĩnh vực này hiện nay trên thế giới

* Thành tựu của Liên Xô:

- 1957, phóng thành công vệ tinh nhân tạo lên vũ trụ, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ cho loài người.

- 1961, phóng con tàu Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất, trở thành nước đầu tiên thế giới về những chuyến bay dài ngày trên vũ trụ .

* Thành tựu của Mỹ:

Năm 1969, với con tàu Apollo 11 lần đầu tiên đưa con người lên mặt trăng (Amstrong và E.Aldrin), mở ra trang mới cho chinh phục vũ trụ hiện nay: Tàu con thoi, khám phá sao Hỏa...

* Thành tựu của Trung Quốc:

Năm 2003, với tàu Thần Châu 5 đã đưa nhà du hành Dương Lợi Vĩ bay vào không gian và Trung Quốc trở thành quốc gia thứ ba trên thế giới có tàu cùng với con người bay vào vũ trụ.

Câu 18. So với cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện nay có những điểm khác nhau cơ bản nào?

So với các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại, các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại có những điểm khác nhau cơ bản là:

- Không phải là cuộc cách mạng kỹ thuật đơn thuần như cách mạng thế kỷ XVIII mà là sự kết hợp chặt chẽ cách mạng khoa học và cách mạng kỹ thuật thành một thể thống nhất. Đặc điểm lớn nhất là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Khoa học và kỹ thuật có sự liên kết chặt chẽ, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

- Hai yếu tố khoa học và kỹ thuật không tách rời nhau, mà kết hợp chặt chẽ, tạo thành một sức mạnh tổng hợp thúc đẩy cách mạng khoa học và kỹ thuật cùng phát triển với tốc độ nhanh. Khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật. Đến lượt mình, kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất, đạt thành tựu kỳ diệu (khái quát thành tựu).

- Khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, đã trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ. Thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất rút ngắn. Hiệu quả kinh tế ngày càng cao của công tác nghiên cứu khoa học. Đầu tư vào khoa học có lãi hơn đầu tư vào các lĩnh vực khác.

- Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại diễn ra trên quy mô rộng lớn, trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, giúp cho kỹ thuật phát triển, là nền móng của tri thức. Phương hướng: Tự động hóa làm thay đổi cơ bản các điều kiện lao động. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Câu 19. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã có những tác động gì đối với sự phát triển của xã hội loài người?

* Mặt tích cực:

- Tăng năng suất lao động, tạo ra lực lượng sản xuất nhiều hơn, đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước đây; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người.

- Dẫn đến những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp,

- Nền kinh tế – văn hoá - giáo dục thế giới có sự giao lưu quốc tế hoá ngày càng cao. Hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hóa.

- Đưa loài người bước sang nền văn minh sau thời kì công nghiệp hóa, lấy vi tính, điện tử, thông tin và khoa sinh hóa làm cơ sở...

- Tạo ra nhiều cơ may (con đường tắt) cho sự phát triển của các quốc gia và dân tộc trên thế giới...

* Mặt hạn chế:

- Gây nên những hậu quả tiêu cực (chủ yếu do con người tạo nên) như tình trạng ô nhiễm môi trường trên hành tinh cũng như trong vũ trụ, hiện tượng Trái Đất nóng dần lên, những tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh...

- Sản xuất, chế tạo ra những loại vũ khí hiện đại có sức công phá và hủy diệt khủng khiếp có thể tiêu diệt nhiều lần sự sống trên hành tinh.

⇒ Kết luận: Con người cần nghiên cứu để khai thác hợp lí và bảo vệ tài nguyên, sử dụng những thành tựu của cách mạng khoa học – kĩ thuật vào mục đích hoà bình, nhân đạo.

Câu 20. Các cuộc cách mạng thời kì hiện đại đã tạo thời cơ và thách thức gì cho các dân tộc?

* Thời cơ

- Sau cuộc khủng hoảng năng lượng 1973, hầu hết các nước tư bản Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản... đều áp dụng những tiến bộ của khoa học – kĩ thuật trong sản xuất, nhờ đó đã nhanh chóng thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế và vươn lên đỉnh cao của nền kinh tế. Vì vậy, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật sẽ mang lại thời cơ cho các dân tộc vươn lên phát triển kinh tế.

- Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người.

- Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã tạo ra cơ hội để các dân tộc tham gia hội nhập quốc tế, qua đó nhằm phát triển và bảo vệ an ninh đất nước.

* Thách thức

- Tuy nhiên, hội nhập sẽ chịu những thách thức mới như sự cạnh tranh thiếu công bằng, về năng lực sản xuất, năng lực quản lý, về giữ gìn bản sắc, truyền thống văn hóa dân tộc...

- Vì vậy, các dân tộc cần tận dụng thời cơ để nền kinh tế không bị tụt hậu. Việc khai thác và áp dụng những tiến bộ của khoa học – kĩ thuật vừa là thời cơ, vừa là thách thức của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Câu 21. Phân tích vai trò của cách mạng công nghiệp thời cận đại và hiện đại đối với sự phát triển của kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa.

- Tận dụng triệt để thành tựu khoa học kĩ thuật cho nền kinh tế, đó là sự phát triển bền vững, lâu dài. Vì nhờ áp dụng khoa học kĩ thuật nên các nước tư bản đã tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm và có khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường.

- Từ năm 1973, khủng hoảng năng lượng đã báo hiệu nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt. Các nước tư bản lớn như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản đều tập trung phát triển khoa học kĩ thuật, nên nền kinh tế phát triển nhanh so với giai đoạn trước.

- Hơn nữa, từ những năm 60, 70 thế kỷ XX trở đi, hệ thống thuộc địa của thực dân sụp đổ. Điều đó cũng có nghĩa nguồn nhân công rẻ mạt đã hết, nhưng các nước tư bản này vẫn phát triển kinh tế một cách nhanh chóng. Vậy điều thúc đẩy kinh tế phát triển đó chính là tận dụng triệt để thành tựu khoa học- kĩ thuật.

- Các nước Tây Âu, Nhật Bản nghèo nguyên liệu như dầu mỏ, khoáng sản nhưng đạt thành tựu kỳ diệu về kinh tế. Điều thúc đẩy nền kinh tế các nước này phát triển nhanh đó là do áp dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật. Còn những nước có nhiều dầu mỏ như khối nước Ả rập, Brunay... lại không phải là nước có nền kinh tế phát triển do họ chủ yếu dùng dầu mỏ để xuất khẩu, bán cho các nước khác.

- Ngày nay những nước nào nắm được khoa học kĩ thuật và công nghệ, làm chủ khoa học thì nước đó vươn lên, những nước không tận dụng khoa học kĩ thuật thì sẽ tụt hậu.

Câu 22: Tại sao nói các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại đã và đang đưa loài người chuyển sang một nền văn minh mới?

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại không chỉ là cuộc cách mạng kĩ thuật đơn thuần như ở thế kỷ XVIII mà nó kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng khoa học và cách mạng kĩ thuật. Cuộc cách mạng này phát triển với một tốc độ nhanh chóng, quy mô rộng lớn và thu được những thành tựu kì diệu chưa từng có trong lịch sử nhân loại, đã và đang đưa loài người bước sang một nền văn minh mới hay còn gọi là “văn minh hậu công nghiệp”, “văn minh truyền tin”, “văn minh trí tuệ”.

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã và đang đưa loài người chuyển sang nền văn minh mới vì:

- Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã và đang mang lại cho con người một lực lượng sản xuất to lớn: Nhờ những thành tựu vượt bậc của các ngành khoa học cơ bản, xuất hiện các ngành khoa học mới, sáng tạo ra những công cụ sản xuất mới, những nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới, những phương tiện mới... phục vụ cho cuộc sống con người.

- Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã và đang mang đến cho con người khả năng có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động, tạo ra cho con người những năng lực mới: không chỉ giúp con người nối dài các giác quan, tăng thêm sức mạnh cơ bắp mà còn thay thế những thao tác trí tuệ, mở ra một khả năng vô tận trong tìm hiểu và khám phá thế giới.

- Những thành tựu do các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại tạo ra đã không ngừng nâng cao mức sống của nhân loại, tạo điều kiện cho con người tiến lên làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc sống.

Câu 23. Nêu vai trò của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đối với Việt Nam. Là một công dân, để góp phần phát triển khoa học – kĩ thuật ở nước ta hiện nay, chúng ta cần phải làm gì?

a. Vai trò của cách mạng khoa học - công nghệ đối với Việt Nam

- Việt Nam đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vai trò của khoa học - kĩ thuật là cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định.

- Cách mạng khoa học - kĩ thuật được coi là có vị trí then chốt trong quá trình cải biến từ một nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đi tới một nước công - nông nghiệp hiện đại. Mọi cố gắng về các mặt phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, động viên các tiềm năng về vốn, lao động, phát triển kinh tế đối ngoại... cũng nhằm mục tiêu thúc đẩy cách mạng khoa học - kĩ thuật.

- Đảng, Nhà nước chủ trương và thực hiện phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Thế hệ trẻ Việt Nam phải không ngừng học tập, rèn luyện... nâng cao những hiểu biết về khoa học kĩ thuật hiện đại, hòa mình vào với xu thế phát triển của thời đại mà vẫn giữ gìn được bản sắc dân tộc.

b. Là một công dân, để góp phần phát triển khoa học – kĩ thuật ở nước ta hiện nay, chúng ta cần phải

- Một là, mỗi thanh niên phải ý thức được trách nhiệm, có nghĩa vụ và cơ hội góp sức xây dựng quê hương đất nước ngày càng giàu mạnh. Thanh niên có cơ hội thuận lợi để tiếp thu những thành tựu khoa học – công nghệ, kiến thức hiện đại nên phải nắm bắt cơ hội, tích cực giao lưu, học hỏi thành tựu khoa học – công nghệ, ứng dụng vào sản xuất, ra sức tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo khoa học, góp phần đưa nền khoa học – kĩ thuật nước nhà ngày càng phát triển, đổi kịp trình độ phát triển về khoa học – kĩ thuật của thế giới.

- Hai là, chúng ta cần phải ra sức học tập, rèn luyện, lĩnh hội kiến thức của nhân loại, làm chủ khoa học – công nghệ, trang bị hành trang vào đời vững chắc, tự tin và đủ khả năng hội nhập với khu vực và thế giới; tăng cường giao lưu học hỏi với bạn bè thế giới và quảng bá hình ảnh (đất nước và con người) Việt Nam với thế giới.

Câu 24. So sánh các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại với các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại

* Giống nhau

- Nguồn gốc: đều xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống và sản xuất.

- Ý nghĩa:

+ Làm thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất.

+ Góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

+ Đưa nhân loại bước vào thời kì phát triển mới tiến bộ và hiện đại hơn.

* Khác nhau

Tiêu chí	Cách mạng công nghiệp thời cận đại	Cách mạng công nghiệp thời hiện đại
Thời gian	Bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XVIII và kết thúc vào những năm 40 của thế kỉ XIX.	Bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XX đến ngày nay.
Nước khởi đầu	Anh	Mĩ
Nguồn gốc	Do những đòi hỏi cải tiến kĩ thuật sản xuất.	- Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng

		<p>cao của con người.</p> <p>+ Con người phải lao động, phải sản xuất ra của cải để tồn tại và phát triển. Muốn sản xuất ra nhiều của cải thì con người không chỉ dựa vào bản thân sức lao động của mình mà còn phải tìm cách cải tiến, hoàn thiện phương tiện sản xuất: công cụ, máy móc, vật liệu (thường được gọi chung là kỹ thuật).</p> <p>+ Mặt khác, kỹ thuật muốn tiến bộ thì phải dựa vào sự phát triển của khoa học cơ bản: Toán, Lý, Hóa, Sinh.</p> <p>Như vậy, yêu cầu của cuộc sống con người, cụ thể là yêu cầu của kỹ thuật sản xuất đã trở thành động lực và là nguồn gốc sâu xa dẫn tới cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất cũng như lần thứ hai.</p> <p>- Diễn ra trong bối cảnh đặc biệt: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, nhu cầu chiến tranh...</p> <p>- Những thành tựu về khoa học, kỹ thuật cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo tiền đề và thúc đẩy sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai của nhân loại.</p>
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của khoa học đối với sản xuất thường mang tính gián tiếp. - Các phát minh khoa học chủ yếu bắt nguồn từ cải tiến kỹ thuật. 	<p>-Đặc điểm lớn nhất là khoa học trở thành <u>lực lượng sản xuất trực tiếp</u>. Khoa học và kỹ thuật có sự liên kết chặt chẽ, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.</p> <p>- Khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật. Đến lượt mình, kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất.</p> <p>- Khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, đã trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.</p> <p>- Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại diễn ra trên quy mô rộng lớn, trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, phát triển với tốc độ nhanh và đạt được những thành tựu kỳ diệu chưa từng thấy. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kỹ thuật.</p>
Tốc độ	Diễn ra chậm.	Diễn ra nhanh chóng.
Thành tựu	<ul style="list-style-type: none"> * Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất - Năm 1733, Giôn Cay phát minh ra “thoi bay”, người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay, năng suất lao động tăng gấp hai lần. - Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ chế ra chiếc máy kéo sợi Gien-ni. - Năm 1779, S. Crôm-ơn cải tiến máy kéo sợi để kéo được sợi nhỏ, làm ra vải vừa đẹp vừa bền. - Năm 1785, Ét-mơn Các-rai cho ra đời máy dệt vải chạy bằng sức nước, làm tăng năng suất dệt lên tới 40 lần so với dệt tay. - Năm 1782, Giêm Oát chế tạo thành công máy hơi nước, góp phần tăng tốc độ sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> * Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba - Trong khoa học cơ bản: nhiều thành tựu lớn trong lĩnh vực Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học,... như sinh sản vô tính, giải mã ADN, thuyết tương đối, tia laser,... - Nhiều phát minh về công cụ sản xuất mới (hệ thống máy tự động, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, in-3D,...) nhằm tự động hoá sản xuất dựa vào máy tính. - Những vật liệu mới, những nguồn năng lượng mới phong phú, vô tận được sử dụng rộng rãi. - Giao thông vận tải, thông tin liên lạc và chinh phục vũ trụ có những tiến bộ thần kì: máy bay siêu âm, tàu hoả siêu tốc, phương tiện thông tin

<p>và năng suất lao động; khởi đầu cho quá trình công nghiệp hoá trên thế giới từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 1735, phát minh về phương pháp nấu than cốc góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành luyện kim. - Năm 1784, H. Côt tìm ra cách luyện sắt “puddling” thay thế cho quá trình tinh luyện trước đây, cho phép sản xuất sắt rèn trên quy mô lớn, chất lượng cao hơn. - Năm 1885, H. Bét-xơ-me phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép. - Năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước ra đời góp phần thúc đẩy ngành giao thông vận tải phát triển. - Đến thế kỉ XIX, hệ thống đường sắt ở Tây Âu và Bắc Mỹ phát triển mạnh. - Năm 1807, R. Phơ-n-tơn chế ra tàu thủy chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay cánh buồm trước đây. <p>* Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách mạng công nghiệp lần thứ hai được khởi đầu bằng các phát minh về điện. - Năm 1832, H. Pi-xi đã chế tạo ra máy phát điện đầu tiên dựa trên nguyên lí Pha-ra-đây. - Khi máy phát điện của G. Đì-na-mô ra đời càng thúc đẩy nhanh hơn việc sử dụng năng lượng điện. - Năm 1876, A-lếch-xan-đơ G. Ben phát minh ra điện thoại đầu tiên. - Năm 1897, sự ra đời thuyết Điện tử của Tô-m-xơn đã mở ra khả năng ứng dụng nguồn năng lượng mới vào sản xuất. - Các phát minh của N. Te-xla, T. Ê-đi-xơn và G. Oét-tinh-hao tiên phong về động cơ dòng điện một chiều và xoay chiều, mở ra quá trình điện khí hoá sản xuất. - Năm 1913, tuốc bin hơi nước ra đời, giúp cung cấp nguồn điện năng mạnh và chi phí thấp hơn trước. - Dầu mỏ được phát hiện góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp dầu khí phát triển, cung cấp nhiên liệu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Năm 1885, Công ty G. Đai-lơ của Đức đi đầu trong lĩnh vực phát triển ô tô, sử dụng dầu mỏ làm nhiên liệu thay cho khí than. - Năm 1889, Giô-dép Đây phát minh ra động cơ đốt trong, được sử dụng để dẫn động máy móc nhỏ như xe máy, xuồng có động cơ và máy bơm. - Năm 1908, Công ty Pho ở Mỹ cho ra đời loại xe ô tô mẫu T và sau đó phổ biến ra nhiều nước ở châu Âu - Mỹ. - Đầu thế kỉ XX, sự ra đời của máy bay tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải. 	<p>liên lạc, phát sóng vô tuyến qua vệ tinh, khám phá Mặt Trăng, sao Hỏa,...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp có những tiến bộ nhảy vọt trong phương pháp lai tạo giống, chống sâu bệnh,... - Công nghệ thông tin phát triển mạnh, hình thành mạng máy tính toàn cầu, góp phần kết nối các khu vực trên thế giới, đưa nhân loại chuyên sang thời kì “văn minh thông tin”. <p>* Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh với các yếu tố cốt lõi là: trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). - Công nghệ IoT với hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo (sensor) được áp dụng vào các lĩnh vực nông nghiệp, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hoá học và vật liệu. - Trong lĩnh vực y tế, cỗ máy IBM Oát-xơn có biệt danh “Bác sĩ biết tuốt” hỗ trợ tích cực cho quá trình khám và chữa bệnh. - Trong lĩnh vực vật lí, các người máy thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới và công nghệ nano góp phần thay đổi sâu sắc cuộc sống của con người. - Tự động hoá sử dụng hệ thống điều khiển các thiết bị máy móc, năng lượng tái tạo, máy in 3D, xe tự hành, chuyển mạch trong mạng điện thoại, quản lí hành trình và điều chỉnh cân bằng tạo ổn định cho tàu bè, máy bay,... giảm sự can thiệp của con người đến mức tối thiểu.
---	---

Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa con người bước sang thời đại “văn minh công nghiệp”. - Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất: từ sản xuất thủ công sang sản xuất bằng máy móc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa con người bước sang nền “văn minh trí tuệ” hay văn minh thông tin. - Góp phần tạo điều kiện cho những nước đang phát triển hội nhập kinh tế thế giới.
Tích cực	<ul style="list-style-type: none"> * Kinh tế <ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy quá trình thị trường hoá nền kinh tế thế giới và xã hội hoá hoạt động sản xuất, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. - Nền sản xuất lớn bằng máy móc đã giải phóng sức lao động, làm thay đổi cách thức lao động của con người. * Xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá dẫn đến sự ra đời của nhiều đô thị quy mô lớn. - Dân số tăng nhanh, cơ cấu xã hội thay đổi, hình thành hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Sự bóc lột của giai cấp tư sản dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, tạo ra những tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. * Văn hóa <ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy quan hệ quốc tế, giao lưu và kết nối văn hoá toàn cầu. - Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở các nước tư bản được nâng cao thể hiện qua đời sống văn hoá phong phú, đa dạng, hiện đại với sự xuất hiện của điện ảnh, điện thoại,... - Hình thành lối sống, tác phong công nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hoá. 	<ul style="list-style-type: none"> * Kinh tế <ul style="list-style-type: none"> - Tạo ra bước nhảy vọt chưa từng có của lực lượng sản xuất và năng suất lao động, làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới. - Đưa nhân loại bước sang nền văn minh thông tin. - Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế thế giới. * Xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Làm cho sự phân công lao động và chuyên môn hoá ngày càng sâu sắc. Các ngành sản xuất phi vật chất (giáo dục, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng,...) ngày càng được nâng cao, với nội dung, tính chất và hình thức lao động hoàn toàn khác biệt đã làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong xã hội. - Làm xuất hiện giai cấp công nhân hiện đại, số lượng người lao động có kỹ năng và trình độ chuyên môn cao ngày càng tăng. - Con người có thể làm nhiều việc bằng hình thức từ xa, giúp tiết kiệm thời gian. - Sự tự động hoá ngày càng cao làm cho tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu gia tăng; những nguy cơ bất ổn về chính trị và xã hội; làm gia tăng khoảng cách giàu - nghèo; con người bị lệ thuộc nhiều hơn vào các thiết bị thông minh,... * Văn hóa <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng mối giao lưu và quan hệ giữa con người với con người. - Thúc đẩy các cộng đồng, các dân tộc, các nền văn hóa xích lại gần nhau hơn. - Đưa tri thức thâm nhập sâu vào nền sản xuất vật chất. - Tác động mạnh mẽ đến xu hướng tiêu dùng. - Phát sinh tình trạng văn hóa “lai căng”; nguy cơ đánh mất văn hóa truyền thống; xung đột giữa văn hóa truyền thống và hiện đại;...
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành hai giai cấp cơ bản mới là tư sản công nghiệp và vô sản công nghiệp --> 2 giai cấp này mâu thuẫn với nhau dẫn đến cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. - Dẫn tới hiện tượng thất nghiệp tràn lan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gây nên những hậu quả tiêu cực (chủ yếu do con người tạo nên) như tình trạng ô nhiễm môi trường trên hành tinh cũng như trong vũ trụ, hiện tượng Trái Đất nóng dần lên, những tai nạn lao động và giao thông, các loại dịch bệnh... - Sản xuất, chế tạo ra những loại vũ khí hiện đại có sức công phá và hủy diệt khủng khiếp có thể tiêu diệt nhiều lần sự sống trên hành tinh.

Câu 1. Khái quát hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại

* Từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X

- Từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII, nhiều quốc gia sơ kì hình thành và phát triển ở Đông Nam Á, trong đó lớn mạnh nhất là Phù Nam.

- Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, ở nhiều nước Đông Nam Á đã hình thành các quốc gia “dân tộc”. Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa đối với khu vực thể hiện rõ nét. Phật giáo được truyền bá mạnh và ảnh hưởng lớn đến mọi mặt đời sống văn hoá – xã hội ở nhiều nước.

- Sự ra đời và bước đầu phát triển của nhà nước là thành tựu văn minh nổi bật của giai đoạn này.

* Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

- Đây là giai đoạn hình thành những quốc gia thống nhất và lớn mạnh như Đại Việt, Chăm-pa, Ăng-co, Lan Xang,...

- Sự hoàn thiện của các nhà nước quân chủ với nền kinh tế phát triển thịnh đạt và xã hội ổn định đã đưa văn minh Đông Nam Á bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ, định hình bản sắc với những thành tựu đặc sắc và sáng tạo.

- Sự xâm nhập và lan tỏa của Hồi giáo đã tạo nên những sắc thái mới.

* Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

- Từ thế kỉ XVI, nhiều nước ở Đông Nam Á bước vào thời kì khủng hoảng, suy thoái và phải đối diện với sự xâm nhập của các nước phương Tây.

- Văn hóa phương Tây từng bước ảnh hưởng đến khu vực, xuất hiện thêm nhiều thành tựu văn minh mới như tôn giáo, ngôn ngữ, các hình thức văn hóa vật chất, tư tưởng nhân văn,...

- Văn minh Đông Nam Á giai đoạn này tiếp tục phát triển và đạt nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt là văn học, nghệ thuật.

Câu 2. Phân tích những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại

1. Tín ngưỡng và tôn giáo

* Tín ngưỡng: Cư dân Đông Nam Á có chung nhiều tín ngưỡng bản địa như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ thần tự nhiên, thờ thần động vật,...

* Tôn giáo

- Đông Nam Á là nơi hội tụ các tôn giáo lớn trên thế giới.

- Bà La Môn giáo, Ấn Độ giáo: được truyền bá vào Đông Nam Á từ đầu Công nguyên, đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức xã hội, khẳng định vương quyền ở một số nhà nước đầu tiên.

- Phật giáo: du nhập vào Đông Nam Á từ Trung Quốc và Ấn Độ từ đầu Công nguyên, có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hoá ở nhiều quốc gia Đông Nam Á.

- Hồi giáo: du nhập vào Đông Nam Á khoảng thế kỉ VII – VIII qua con đường thương mại biển, đến thế kỉ XIII trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở nhiều nước Đông Nam Á.

- Công giáo: xuất hiện ở khu vực Đông Nam Á gắn liền với sự hiện diện của người phương Tây.

2. Chữ viết và văn học

* Chữ viết

- Các nước Đông Nam Á tiếp nhận nhiều chữ viết từ bên ngoài và sáng tạo thành chữ viết của mình:

+ Người Việt tiếp thu một phần hệ thống chữ Hán của Trung Quốc và sáng tạo ra chữ Nôm. Chữ Hán và chữ Nôm được sử dụng rộng rãi trong một thời gian dài trước khi chữ Quốc ngữ ra đời.

+ Chữ Phạn - Xan-xkrít, chữ Pali (Ấn Độ) du nhập vào nước Đông Nam Á từ thế kỉ III - IV để hình thành chữ Chăm-pa cổ, chữ Thái cổ, chữ Khmer cổ.

+ Chữ viết A-rập du nhập vào các quốc gia Nam Đảo, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a,...

- Từ thế kỉ XVI, chữ viết của nhiều quốc gia Đông Nam Á được La-tinh hoá và được sử dụng đến ngày nay.

* Văn học

- Văn học dân gian có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của các cư dân Đông Nam Á. Kho tàng văn học dân gian của các dân tộc Đông Nam Á rất phong phú với nhiều thể loại như truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện thơ, ca dao, tục ngữ,... Tác phẩm tiêu biểu: sử thi Đẻ đất đẻ nước (Việt Nam), truyền thuyết Pơ-rắc Thon (Cam-pu-chia), thần thoại Pun-hơ Nhan-hơ (Lào),...

- Văn học viết ra đời muộn do các quốc gia cổ Đông Nam Á có chữ viết muộn. Tác phẩm tiêu biểu: Truyện Kiều (Việt Nam), Riêm Kê (Cam-pu-chia), Ra-ma-kiên (Thái Lan),...

3. Kiến trúc và điêu khắc

* Kiến trúc

- Nghệ thuật kiến trúc Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu ở cả ba dòng kiến trúc: dân gian, tôn giáo và cung đình.

- Trong kiến trúc dân gian, nhà sàn được coi là biểu tượng văn hóa thích hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm ở các địa hình khác nhau của cư dân Đông Nam Á.

- Kiến trúc tôn giáo đa dạng với hệ thống chùa, tháp, đền, miếu, lăng mộ, thánh đường, nhà thờ; phổ biến với các công trình kiến trúc Hin-đu giáo, Phật giáo, Hồi giáo và Thiên Chúa giáo.

- Kiến trúc cung đình điển hình hệ thống cung điện tại các kinh đô như Thăng Long (Việt Nam), Luông Pha-băng (Lào), Phnôm-pênh (Cam-pu-chia),...

* Điều khắc

Nghệ thuật điêu khắc ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng rõ nét của điêu khắc Ấn Độ và Trung Quốc, đã phát triển đạt trình độ cao với nhiều tác phẩm như tượng thần, tượng Phật, phù điêu, bức chạm nổi,...

CHỦ ĐỀ 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Câu 1. Phân tích những cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc

* Điều kiện tự nhiên

- Địa bàn: Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc được hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả - tương ứng với khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, là địa bàn chủ yếu của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc thời cổ đại.

- Khí hậu: nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, nắng lắm, mưa nhiều, lượng nước ngọt dồi dào, cư dân sớm xuất hiện và định cư. Tất cả đã góp phần hình thành một trong những nền văn minh lúa nước đầu tiên của nhân loại.

- Tài nguyên thiên nhiên: sự giàu có về khoáng sản (đồng, sắt, thiếc, chì,...) là cơ sở cho sự ra đời sớm của các ngành thủ công nghiệp như luyện kim, chế tác đồ đồng, đồ sắt,...

* Cơ sở kinh tế - xã hội

- Văn minh Văn Lang - Âu Lạc có cội nguồn từ văn hóa Phùng Nguyên, phát triển rực rỡ trong thời kì văn hóa Đông Sơn.

- Sự phát triển của công cụ lao động, các hoạt động sản xuất đã dẫn đến những thay đổi lớn: sự tan rã của xã hội nguyên thủy, phân hóa xã hội và sự ra đời của nhà nước.

- Cư dân Việt cổ sống thành từng làng, xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp, yêu cầu bảo vệ cuộc sống chung của cộng đồng, các làng đã liên kết với nhau, suy tôn thủ lĩnh chung. Đây chính là cơ sở hình thành nhà nước đầu tiên của Việt Nam - tiền đề cho sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh.

Câu 2. Phân tích những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc

1. Tổ chức nhà nước

- Nhà nước đầu tiên của Việt Nam là Văn Lang, còn sơ khai, chưa có luật pháp.... nhưng tổ chức nhà nước đã có tính hệ thống.

- Nhà nước Văn Lang tồn tại từ khoảng thế kỉ VII TCN đến năm 208 TCN, kinh đô đặt ở Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ).

- Kế tiếp là nhà nước Âu Lạc (khoảng 208 TCN - 179 TCN) do An Dương Vương đứng đầu, kinh đô đặt ở Cổ Loa (nay thuộc Đông Anh, Hà Nội).

- Lãnh thổ của Văn Lang - Âu Lạc tương ứng với phạm vi không gian của văn minh Văn Lang - Âu Lạc, trên khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

2. Đời sống vật chất

- Nguồn lương thực, thực phẩm chủ yếu bao gồm: gạo nếp, gạo tẻ, các loại rau, củ, quả, gia súc, gia cầm, các loại thủy sản.

- Về trang phục: nam đóng khố, nữ mặc áo váy và đều đi chân đất. Vào dịp lễ hội, trang phục có thêm đồ trang sức như cồng, nhẫn, khuyên tai, mũ gắn lông vũ,...

- Nhà ở phổ biến là nhà sàn làm bằng gỗ, tra, nứa, lá.

- Phương thức di chuyển trên sông nước chủ yếu là dùng thuyền, bè.

3. Đời sống tinh thần

- Nền văn học truyền miệng phát triển, với nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng, sự tích: Lạc Long Quân và Âu Cơ, Sơn Tinh - Thủy Tinh, Thánh Gióng, Bánh chưng, bánh giầy, Trầu cau....

- Tín ngưỡng thờ Mặt Trời, thờ vật tổ (chim Lạc, Giao long), sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực; thịnh hành tục thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ cúng những người có công dựng nước và giữ nước.

- Đời sống xã hội gắn liền với lễ hội. Hoa văn trên trống đồng, thạp đồng thường diễn tả hình ảnh các vũ công và hoạt động hoá trang trong lễ hội.

Câu 3. Trình bày rõ những cơ sở và điều kiện cần thiết để đưa đến sự ra đời nhà nước Văn Lang. Nêu ý nghĩa sự ra đời nhà nước Văn Lang – Âu Lạc.

- Nhà nước Văn Lang là nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước ta, cũng là một nhà nước ra đời sớm ở khu vực Đông Nam Á. Nhà nước Văn Lang ra đời dựa trên cơ sở và điều kiện giống như sự ra đời của các nhà nước cổ đại trên thế giới (dựa trên 3 yếu tố hình thành nhà nước: xã hội phân hóa sâu sắc, yêu cầu thủy lợi và chống ngoại xâm).

- Thời kỳ Đông Sơn đã tạo ra những chuyển biến quan trọng cho sự ra đời của nhà nước Văn Lang.

- Những cơ sở và điều kiện cho sự ra đời của nhà nước Văn Lang là sự chuyển biến của nền kinh tế, của tình hình xã hội và yêu cầu trị thủy, chống ngoại xâm. Các yêu cầu này được đặt ra một cách cấp thiết, đưa tới sự ra đời của nhà nước Văn Lang.

* Những chuyển biến về kinh tế:

- Nhờ sự tiến bộ của thuật luyện kim, từ nửa đầu thiên niên kỉ I TCN, công cụ bằng đồng thau trở nên phổ biến; ngoài ra còn biết đến rèn sắt.

- Nhờ sử dụng công cụ bằng đồng thau mà cuộc khai khẩn đất đai, mở rộng địa bàn sinh sống đến vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả để có cuộc sống định cư lâu dài.

- Nền nông nghiệp trồng lúa nước, dùng cày, có sức kéo của trâu bò đã thay thế cho nông nghiệp cuốc đá trước đó (Săn bắt, chăn nuôi, đánh cá và các nghề thủ công: đúc đồng, làm gốm khá phát triển)

→ Sự phân công lao động trong xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã hình thành.

* Những chuyển biến về xã hội:

- Thời Phùng Nguyên mới bắt đầu phân hóa giàu nghèo, đến thời Đông Sơn, mức độ giàu nghèo trở nên sâu sắc hơn.

- Các công xã thị tộc bị giải thể, công xã nông thôn và gia đình phụ hệ xuất hiện.

→ Hình thành giai cấp và nhà nước.

* Yêu cầu trị thủy, chống ngoại xâm (âm mưu xâm lược của nhà Tần) trở nên cấp thiết.

→ Nhà nước Văn Lang ra đời sớm, khoảng đầu thế kỷ VII TCN.

* Ý nghĩa sự ra đời nhà nước Văn Lang – Âu Lạc: sự ra đời nhà nước Văn Lang – Âu Lạc đã mở ra thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc, hình thành nền văn minh Việt Nam đầu tiên – văn minh sông Hồng.

Câu 4. Nêu những điểm giống và khác nhau giữa nhà nước Văn Lang và nhà nước Âu Lạc.

* Điểm giống nhau

- Sự ra đời của nhà nước Văn Lang – Âu Lạc đều dựa trên cơ sở của chống ngoại xâm, làm thủy lợi và sự phân hóa giai cấp trong xã hội.

- Đều là những nhà nước cổ đại Việt Nam dựa trên cơ sở của nền kinh tế nông nghiệp và sự tồn tại của chế độ quân chủ.

- Đều có đời sống văn hóa vật chất, tinh thần phong phú, phát triển trên cơ sở tiếp nối nhau để hình thành nền văn minh sông Hồng – nền văn minh đầu tiên của dân tộc Việt.

* Điểm khác nhau

- Về thời gian ra đời khác nhau (nhà nước Văn Lang ra đời sớm khoảng đầu thế kỷ VII TCN; nhà nước Âu Lạc ra đời khoảng thế kỷ III TCN) đã tác động đến trình độ phát triển của mỗi quốc gia Văn Lang – Âu Lạc có sự khác nhau.

- Về trình độ phát triển: cư dân Âu Lạc phát triển cao hơn một bước so với cư dân Văn Lang về mọi mặt.

Câu 5. Nêu những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

* Đời sống vật chất

- Nguồn lương thực, thực phẩm chủ yếu bao gồm: gạo nếp, gạo tẻ, các loại rau, củ, quả, gia súc, gia cầm, các loại thủy sản.

- Về trang phục: nam đóng khố, nữ mặc áo váy và đều đi chân đất. Vào dịp lễ hội, trang phục có thêm đồ trang sức như cồng, nhẫn, khuyên tai, mũ gắn lông vũ,...

- Nhà ở phổ biến là nhà sàn làm bằng gỗ, tra, nứa, lá.

- Phương thức di chuyển trên sông nước chủ yếu là dùng thuyền, bè.

* Đời sống tinh thần

- Nền văn học truyền miệng phát triển, với nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng, sự tích: Lạc Long Quân và Âu Cơ, Sơn Tinh – Thủy Tinh, Thánh Gióng, Bánh chưng, bánh giầy, Trầu cau....

- Tín ngưỡng thờ Mặt Trời, thờ vật tổ (chim Lạc, Giao long), sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực; thịnh hành tục thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ cúng những người có công dựng nước và giữ nước.

- Đời sống xã hội gắn liền với lễ hội. Hoa văn trên trống đồng, thạp đồng thường diễn tả hình ảnh các vũ công và hoạt động hoá trang trong lễ hội.

→ Do đó, đời sống vật chất tinh thần phong phú của cư dân Văn Lang – Âu Lạc chính là cơ sở, nguồn gốc hình thành nền văn minh sông Hồng, tạo nên những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Câu 6. Phân tích những cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa

* Điều kiện tự nhiên

- Địa hình: phía tây là dãy Trường Sơn, phía đông là biển đảo, xen kẽ là dải đồng bằng nhỏ, hẹp, dọc ven biển, bị chia cắt bởi các con sông ngắn và những núi, đèo hiểm trở.

- Khó khăn: khí hậu khô nóng, đất đai cằn cỗi, thường xuyên phải hứng chịu những trận bão lụt.

- Thuận lợi: lâm thổ sản, các mỏ khoáng sản và nhiều vịnh, cảng tốt.

* Dân cư và xã hội

- Gồm hai bộ tộc chính: bộ tộc Dừa (Na-ri-kê-la-vam-sa) và bộ tộc Cau (Kra-mu-ka-vam-sa) được gọi chung là người Chăm, thuộc ngữ hệ Nam Đảo

- Chế độ mẫu hệ.

- Tổ chức xã hội của người Chăm phân chia theo địa hình và địa bàn cư trú với mô hình ba trục: cảng (phía đông)

– thành (trung tâm) – trung tâm tôn giáo (phía tây).

Câu 7. Phân tích những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa

1. Tổ chức nhà nước

- Đứng đầu là vua, theo chế độ cha truyền con nối.

- Dưới vua là hai vị đại thần (một đứng đầu ngạch quan van, một đứng đầu ngạch quan võ).

- Ở cấp địa phương là đội ngũ ngoại quan quản lí các châu – huyện – làng.

- Năm 192, Khu Liên lãnh đạo nhân dân Chăm-pa chống lại ách đô hộ của nhà Hán giành thắng lợi, thành lập nhà nước Lâm Ấp, tiền thân của nhà nước Chăm-pa.

- Bộ máy nhà nước Chăm-pa được xây dựng theo mô hình nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông.

2. Đời sống vật chất

- Trồng lúa, các loại cây hoa màu và bông vải; trồng được các loại lúa ngắn ngày, có khả năng chịu khô hạn.

- Thủ công nghiệp phát triển đa dạng với các nghề gạch, gốm, luyện kim, chế tạo thủy tinh, đóng thuyền,...

- Người Chăm rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển. Thương cảng Đại Chăm, Cù lao Chàm, Thị Nại đóng vai trò quan trọng trên con đường mậu dịch biển quốc tế.

- Sống quay quần trong những nếp nhà xây bằng gỗ hoặc gạch nung, mặt trước có một hiên ở chính giữa.

- Trang phục chính của nam gồm quần, ngoài quần váy (gọi là ka-ma), áo cánh xếp chéo, cài dây phía bên hông cùng khăn đội đầu. Phụ nữ mặc quần bên trong áo dài, đầu đội khăn.

- Bữa ăn hàng ngày của cư dân Chăm thương là cơm, rau và cá.

3. Đời sống tinh thần

- Chữ viết ra đời trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn và dần được sử dụng phổ biến trên các văn bia.

- Văn học dân gian và văn học viết cùng tồn tại song hành.

- Có tục thờ cúng tổ tiên, chôn người chết trong các mộ chum, sùng bái các vị thần Hin-đu giáo.

- Âm nhạc và ca múa đặc biệt phát triển với các loại nhạc cụ như đàn cầm, trống, kèn,... cùng nhiều kiểu múa như điệu Áp-sa-ra trong cung đình, ở đền miếu, trong những dịp lễ, hội.

- Nhiều công trình kiến trúc của vương quốc Chăm-pa còn tồn tại trên dải đất miền Trung như Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam), tháp Bà Pô-na-ga (Khánh Hòa),...

Câu 8. Trình bày những nét chủ yếu về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội Champa từ thế kỷ II đến thế kỷ X.

Quốc gia cổ Champa hình thành từ thế kỷ II và phát triển đến thế kỷ X. Kinh tế, văn hóa, xã hội của người Champa có bước phát triển:

* Kinh tế

- Trồng lúa, các loại cây hoa màu và bông vải; trồng được các loại lúa ngắn ngày, có khả năng chịu khô hạn.

- Thủ công nghiệp phát triển đa dạng với các nghề gạch, gốm, luyện kim, chế tạo thủy tinh, đóng thuyền,...

- Người Chăm rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển. Thương cảng Đại Chăm, Cù lao Chàm, Thị Nại đóng vai trò quan trọng trên con đường mậu dịch biển quốc tế.

- Sống quay quần trong những nếp nhà xây bằng gỗ hoặc gạch nung, mặt trước có một hiên ở chính giữa.

- Trang phục chính của nam gồm quần, ngoài quần váy (gọi là ka-ma), áo cánh xếp chéo, cài dây phía bên hông cùng khăn đội đầu. Phụ nữ mặc quần bên trong áo dài, đầu đội khăn.

- Bữa ăn hàng ngày của cư dân Chăm thương là cơm, rau và cá.

* Văn hóa

- Chữ viết ra đời trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn và dần được sử dụng phổ biến trên các văn bia.
- Văn học dân gian và văn học viết cùng tồn tại song hành.
- Có tục thờ cúng tổ tiên, chôn người chết trong các mộ chum, sùng bái các vị thần Hin-đu giáo.
- Âm nhạc và ca múa đặc biệt phát triển với các loại nhạc cụ như đàn cầm, trống, kèn,... cùng nhiều kiểu múa như điệu Áp-sa-ra trong cung đình, ở đền miếu, trong những dịp lễ, hội.
- Nhiều công trình kiến trúc của vương quốc Chăm-pa còn tồn tại trên dải đất miền Trung như Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam), tháp Bà Pô-na-ga (Khánh Hòa),...

* Xã hội

- Thể chế chính trị Chăm là Quân chủ chuyên chế, vua nắm trong tay mọi quyền lực. Cả nước chia thành 4 châu, dưới châu là huyện, làng.
- Kinh đô Chăm nhiều lần dịch chuyển (Sihapura – Trà Kiệu – Quảng Nam → Idrapura – Đồng Dương – Quảng Nam → Vigraya – Trà Bàn – Bình Định).
- Xã hội Chăm phân chia thành nhiều tầng lớp có vai trò, quyền lợi khác nhau trong xã hội: quý tộc, dân tự do, nông dân lệ thuộc và nô lệ.
- Trong quá trình hình thành và phát triển, cư dân văn hóa Chăm đã hội nhập và trở thành một bộ phận lãnh thổ, cư dân và văn hóa Việt Nam.

Câu 9. Phân tích những cơ sở hình thành văn minh Phù Nam

* Điều kiện tự nhiên

- Hình thành trên lưu vực châu thổ sông Cửu Long.
- Mạng lưới sông ngòi dày đặc kết nối với nhau và đều đổ ra biển qua nhiều cửa sông lớn, trữ lượng nước ngọt dồi dào, nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng; đất đai giàu phù sa.
- Phần biển bao bọc ở phía đông và tây nam lãnh thổ với nhiều hải cảng thuận lợi là con đường hướng ra bên ngoài, tiếp xúc trực tiếp với khu vực Đông Nam Á hải đảo và Ấn Độ; giúp Phù Nam có thể sớm kết nối với nền thương mại biển quốc tế sôi động qua con đường Tơ lụa và con đường Hồ tiêu.

* Dân cư và xã hội

- Tổ tiên người Phù Nam là các nhóm cư dân bản địa có quá trình phát triển liên tục từ thời kỳ đồ đá, chủ nhân của nền văn hoá tiền Óc Eo.
- Cư dân bản địa cư trú lâu đời kết hợp với những cư dân Nam Đảo di cư đến, cùng nhau xây dựng và phát triển, tạo tiền đề cho sự thành lập Vương quốc Phù Nam sau này.

Câu 10. Phân tích những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam

1. Tổ chức nhà nước

- Ra đời vào khoảng đầu thế kỉ I, tồn tại đến thế kỉ VII.
- Nhà nước Phù Nam mang tính chất của nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông, đứng đầu là vua nắm cả vương quyền và thần quyền. Giúp việc cho vua là các quan lại trong hệ thống chính quyền.

2. Đời sống vật chất

- Người Phù Nam xúc tiến mạnh mẽ hoạt động trao đổi, buôn bán với bên ngoài.
- Thương cảng Óc Eo trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất thời bấy giờ, thu hút thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã đến buôn bán nhộn nhịp.
- Ở: nhà sàn làm bằng gỗ, lợp lá.
- Phương tiện đi lại: chủ yếu là thuyền, phù hợp với môi trường sông, rạch và ven biển.
- Trang phục: khá đơn giản, đàn ông mặc khố dài tới gối, ở trần; phụ nữ dùng một tấm vải quấn lại thành váy và đeo trang sức.

3. Đời sống tinh thần

* Tín ngưỡng, tôn giáo

- Thịnh hành nhiều tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á: tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời.
- Người Phù Nam khéo léo tiếp nhận hệ thống các vị thần, Phật, nghi thức thờ cúng và triết lí từ Ấn Độ giáo, Phật giáo, hoà nhập vào tín ngưỡng bản địa để tạo nên tôn giáo của mình.

* Nghệ thuật

- Kỹ thuật tạc tượng, điêu khắc trên các chất liệu gỗ, gốm, kim loại rất tinh xảo, chịu ảnh hưởng đậm nét phong cách Ấn Độ.
- Âm nhạc, nghệ thuật ca múa rất phát triển.

* Phong tục tập quán

- Có tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức: thủy táng, hỏa táng, địa táng, điều táng. Khi có người qua đời, những người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.
- Đeo trang sức, một số đồ vật được coi là bùa chú.
- Biết dùng loại cây giống thạch lựu để chế biến ra rượu uống.

Câu 11: Trình bày những nét chủ yếu về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia cổ Phù Nam.

* Kinh tế

- Người Phù Nam xúc tiến mạnh mẽ hoạt động trao đổi, buôn bán với bên ngoài.
- Thương cảng Óc Eo trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất thời bấy giờ, thu hút thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã đến buôn bán nhộn nhịp.
- Ở: nhà sàn làm bằng gỗ, lợp lá.
- Phương tiện đi lại: chủ yếu là thuyền, phù hợp với môi trường sông, rạch và ven biển.
- Trang phục: khá đơn giản, đàn ông mặc khố dài tới gối, ở trần; phụ nữ dùng một tấm vải quấn lại thành váy và đeo trang sức.

* Văn hóa, xã hội

- Tín ngưỡng, tôn giáo
 - + Thịnh hành nhiều tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á: tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời.
 - + Người Phù Nam khéo léo tiếp nhận hệ thống các vị thần, Phật, nghi thức thờ cúng và triết lí từ Ấn Độ giáo, Phật giáo, hoà nhập vào tín ngưỡng bản địa để tạo nên tôn giáo của mình.
- Nghệ thuật
 - + Kỹ thuật tạc tượng, điêu khắc trên các chất liệu gỗ, gốm, kim loại rất tinh xảo, chịu ảnh hưởng đậm nét phong cách Ấn Độ.
 - + Âm nhạc, nghệ thuật ca múa rất phát triển.
- Phong tục tập quán
 - + Có tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức: thủy táng, hỏa táng, địa táng, điều táng. Khi có người qua đời, những người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.
 - + Đeo trang sức, một số đồ vật được coi là bùa chú.
 - + Biết dùng loại cây giống thạch lựu để chế biến ra rượu uống.

Câu 12. Nêu khái niệm văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt là nền văn minh rực rỡ, tồn tại và phát triển chủ yếu trong thời độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, kéo dài gần 1000 năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX).
- Văn minh Đại Việt kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, trải qua hơn một nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc được phát huy và phát triển trong hoàn cảnh đất nước độc lập, tự chủ thời Đại Việt với kinh đô Thăng Long, do đó còn được gọi là văn minh Thăng Long.

Câu 13. Nêu những cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt

- Kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc: văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, được bảo tồn qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc. Những di sản và truyền thống của văn minh Văn Lang - Âu Lạc tiếp tục được phục hưng, phát triển trong thời kì độc lập, tự chủ.
- Dựa trên nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt: Độc lập, tự chủ là nhân tố quan trọng của việc hình thành và phát triển văn minh Đại Việt. Năm 905, Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ bước đầu. Năm 938, sau chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền xưng vương, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho dân tộc. Năm 1009, nhà Lý thành lập. Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Trải qua các triều đại khác nhau, nền độc lập, tự chủ quốc gia tiếp tục được củng cố vững chắc. Đó là điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển một nền văn hóa với nhiều nét đặc sắc, tạo nên nền văn minh Đại Việt.
- Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh bên ngoài: Trong quá trình hình thành và phát triển, ngoài việc kế thừa nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, người Việt đã tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn minh từ bên ngoài, đặc biệt là văn minh Trung Hoa (thể chế chính trị, luật pháp, chữ viết, tư tưởng Nho giáo, giáo dục, khoa cử,...), văn minh Ấn Độ (Phật giáo, nghệ thuật, kiến trúc,...), góp phần làm phong phú nền văn minh Đại Việt. Nhiều thành tựu của các nền văn minh bên ngoài khi du nhập vào Đại Việt đã được cải biên, điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn.

Câu 14. Nêu quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

- Giai đoạn sơ kì (thế kỉ X - đầu XI): trải qua các chính quyền họ Khúc, họ Dương và Ngô, Đinh, Tiền Lê. Đây là giai đoạn định hình những giá trị mới, làm nền tảng cho sự hình thành nền văn minh Đại Việt.

- Giai đoạn phát triển (đầu thế kỉ XI đến thế kỉ XVI): gắn liền với văn hoá Thăng Long, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa,... của cả nước. Các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các mặt: tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân phát triển phong phú và đa dạng. Tuy chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ, nhưng văn hoá Đại Việt vẫn mang đậm tính dân tộc và dân gian.

- Giai đoạn muộn (thế kỉ XVI – XIX): văn hoá phát triển trong tình trạng đất nước không ổn định. Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII là giai đoạn có nhiều biến động, các triều đại thay thế nhau trị vì và chia cắt đất nước. Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp giữa thế kỉ XIX đã chấm dứt thời kì phát triển của văn minh Đại Việt.

Câu 15. Phân tích những thành tựu của văn minh Đại Việt

1. Kinh tế

* Nông nghiệp

- Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo; các triều đại đều có chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp qua lễ Tịch điền đầu năm.

- Nhà nước đặt chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ để chăm lo việc đê điều, trị thủy.

- Việc dùng cây sắt và sức kéo của trâu bò, việc thâm canh, trồng hai vụ lúa một năm trở nên rất phổ biến.

- Công cuộc khẩn hoang đất đai rất được chú trọng, nhất là thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn.

* Thủ công nghiệp

- Các nghề thủ công cổ truyền (dệt lụa, rèn sắt, đúc đồng, nhuộm,...) tiếp tục phát triển và nhiều nghề mới ra đời (làm tranh sơn mài, làm đường, làm giấy, khắc in bản gỗ,...) để lại nhiều thành tựu tiêu biểu, nổi bật là An Nam tứ đại khí (tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm).

- Một số làng, phường thủ công chuyên nghiệp xuất hiện, đặc biệt trong nghề dệt (sa màu La Khê, lĩnh hoa Bưởi, lụa Phùng, lụa Hà Đông).

- Nghề làm gốm có kĩ thuật tinh xảo, được thương nhân nước ngoài ưa chuộng, nhất là sản phẩm của các làng gốm nổi tiếng (Bát Tràng, Chu Đậu,...), được xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á, Nhật Bản, phương Tây.

- Nghề đóng tàu thuyền ra đời sớm và đạt trình độ cao: chiến thuyền “Cổ lâu” (thế kỉ XV), thuyền chiến có đặt súng lớn (thế kỉ XVIII), tàu thủy chạy bằng máy hơi nước (thế kỉ XIX).

* Thương nghiệp

- Nội thương: Thời Lý – Trần phổ biến việc đúc tiền kim loại, thời nhà Hồ đã có tiền giấy. Chợ địa phương và phố buôn bán ra đời, trong đó kinh đô Thăng Long là trung tâm buôn bán sầm uất. Thăng Long thời Lý – Trần có 61 phố phường, đến thời Lê sơ sắp xếp thành 36 phố phường.

- Ngoại thương: Việc buôn bán với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á phát đạt. Từ thế kỉ XVI – XVIII, Đại Việt mở rộng buôn bán với Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, qua các trung tâm ở Thăng Long, Phố Hiến (thuộc Đàng Ngoài) và Thanh Hà, Hội An, Sài Gòn, Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên (thuộc Đàng Trong).

2. Chính trị

- Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền với vai trò tối cao của nhà vua, từng bước phát triển từ thế kỉ XI và hoàn thiện, đạt đến đỉnh cao vào thế kỉ XV. Sự hoàn thiện bộ máy nhà nước là một bước trưởng thành về văn minh chính trị của quốc gia Đại Việt.

- Nhà nước phong kiến Đại Việt đã lãnh đạo thành công nhiều cuộc kháng chiến chống xâm lược như chống Tống (thế kỉ X, XI), chống Mông – Nguyên (thế kỉ XIII).

- Về mặt luật pháp:

+ Năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ.

+ Năm 1042, nhà Lý ban hành bộ Hình thư (bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt).

+ Nhà Trần có bộ Hoàng triều đại điển và bộ Hình luật.

+ Nhà Lê sơ ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Đây là bộ luật mang đậm tính dân tộc, có những điểm tiến bộ về mặt kĩ thuật lập pháp, được xem là bộ luật tiến bộ nhất thời phong kiến Việt Nam.

+ Nhà Nguyễn ban hành bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long).

3. Tư tưởng, tôn giáo

* Tư tưởng yêu nước thương dân: Phát triển theo hai xu hướng: dân tộc và thân dân.

- Dân tộc: đề cao trung quân ái quốc, đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đề cao sức mạnh toàn dân đánh giặc.

- Thân dân: gần dân, yêu dân; vua quan cùng nhân dân quan tâm đến mùa màng, sản xuất, chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc.

* Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và tổ tiên: tiếp tục phát triển qua việc xây lăng, miếu, đền đài thờ tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc, các Thành hoàng làng, các vị tổ nghề,..., tạo nên tinh thần cởi mở, hoà đồng tôn giáo của người Việt.

* Phật giáo: phát triển mạnh trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo thời Lý – Trần.

- Dưới thời vua Lý Thánh Tông, thiền phái Thảo Đường được sáng lập.

- Thời Trần, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, vua Trần Nhân Tông được vinh danh là Phật hoàng.

- Từ thế kỉ XV, Phật giáo mất vai trò quốc giáo, song vẫn có sự phát triển mạnh mẽ, đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

* Đạo giáo: phổ biến trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, có vị trí nhất định trong xã hội.

* Nho giáo: dần phát triển cùng với sự phát triển của giáo dục và thi cử.

- Thế kỉ XI, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử.

- Thế kỉ XV, Nho giáo giữ địa vị độc tôn, là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị để xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Nho giáo đã góp phần to lớn trong việc đào tạo đội ngũ trí thức, những người hiền tài cho đất nước.

=> Các tín ngưỡng và tôn giáo Đại Việt có sự hoà đồng (nhất là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo), ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống tinh thần của nhân dân. Thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, từng bước tạo nên những nét văn hoá mới trong các cộng đồng cư dân.

4. Giáo dục, chữ viết và văn học

* Giáo dục

- Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài.

- Năm 1076, triều đình xây dựng Quốc Tử Giám làm nơi học tập cho con em quý tộc, quan lại.

- Dưới thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quý tộc, quan lại học tập.

- Năm 1247, kì thi Tam khôi đầu tiên được tổ chức.

- Năm 1374, kì thi Tiến sĩ đầu tiên được tổ chức.

- Tinh thần “tôn sự trọng đạo” được đề cao, thể hiện qua việc tôn thờ nhà giáo Chu Văn An trong Quốc Tử Giám.

- Đến thời Lê sơ, nền giáo dục và thi cử ngày càng quy củ. Khoa cử trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn quan lại.

- Từ năm 1463, cứ 3 năm một lần triều đình tổ chức thi Hội tại kinh thành, thi Hương tại địa phương.

- Năm 1484, triều đình đặt ra lệ xướng danh và khắc tên các tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu.

- Tại các địa phương, bên cạnh các trường do nhà nước quản lí còn có các trường tư. Con em bình dân ưu tú cũng được đi học, đi thi và bổ nhiệm làm quan.

=> Từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XIX, giáo dục Nho học tiếp tục đóng vai trò chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nền giáo dục Đại Việt phát triển và sản sinh nhiều bậc hiền tài như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du,...

* Chữ viết

- Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc, người Việt đã sáng tạo chữ Nôm để ghi tiếng nói dân tộc. Các vua Hồ Quý Ly, Quang Trung rất có ý thức đề cao chữ Nôm, bên cạnh chữ Hán.

- Đến thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ ra đời từ sự cải tiến bảng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt và phát triển trở thành chữ viết chính thức ngày nay của Việt Nam.

* Văn học

- Văn học chữ Hán: chủ yếu là thơ, phú, hịch, thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Các tác phẩm tiêu biểu: Chiêu dời đô (Lý Thái Tô), Nam quốc sơn hà (không rõ tác giả), Hịch tướng sĩ (Trần Hưng Đạo), Bạch Đằng giang phú (Trương Hán Siêu), Bình Ngô đại cáo, Ước Trai thi tập (Nguyễn Trãi), Quỳnh Uyển cửu ca (các tác giả trong Hội Tao Đàn), Bạch Vân am thi tập (Nguyễn Bình Khiêm), Truyền kỳ mạn lục (Nguyễn Dữ)....

- Thế kỉ XVIII, văn xuôi tự sự chữ Hán đạt thành tựu lớn:

+ Tiểu thuyết chương hồi: Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô gia văn phái).

+ Truyện kí: Thượng kinh ký sự (Lê Hữu Trác), Vũ trung tùy bút (Phạm Đình Hồ),...

- Văn học chữ Nôm: xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh vào các thế kỉ XVI – XIX: Văn tế cá sấu (Hàn Thuyên), Quốc âm thi tập (Nguyễn Trãi), Bạch Vân quốc ngữ thi tập (Nguyễn Bình Khiêm), Chinh phụ ngâm khúc (bản dịch của Đào Thị Điểm), Cung oán ngâm khúc (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan,.. nổi tiếng hơn cả là Truyện Kiều (Nguyễn Du) và Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu),...

- Văn học dân gian: tiếp tục phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI – XVIII. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, cách ứng xử,... được đúc kết dưới dạng thơ, ca dao, tục ngữ thể hiện những suy tư của cá nhân về cuộc sống, về chiến tranh, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên, thể hiện khát vọng sống tự do, hoà bình.

5. Khoa học, kĩ thuật

* Sử học

- Nhà Trần thành lập Quốc sử viện.

- Nhà Nguyễn thành lập Quốc sử quán.

- Nhiều bộ sử lớn được biên soạn: Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu, thời Trần), Đại Việt sử ký tục biên (Phan Phu Tiên, thời Lê sơ), Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê), Đại Việt thông sử (Lê Quý Đôn, thế kỉ XVII), Đại Nam thực lục (Quốc sử quán triều Nguyễn), Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Quốc sử quán triều Nguyễn), Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú, đầu thế kỉ XIX),...

* Địa lí: Du địa chí (Nguyễn Trãi, thời Lê sơ), Hồng Đức bản đồ sách (thời Lê Thánh Tông), Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn), Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức, thời Nguyễn),...

* Toán học: Lập thành toán pháp (Vũ Hữu), Toán pháp đại thành (hay Đại thành toán pháp), Khải minh toán học (Lương Thế Vinh), Ý Trai toán pháp nhất đắc lục (Nguyễn Hữu Thân),...

* Khoa học quân sự

- Nhà Hồ đã chế tạo được súng thần cơ.

- Nhà Tây Sơn đã chế tạo được các loại đại pháo, hoả pháo, các loại chiến thuyền gắn nhiều đại bác.

- Nhà Nguyễn xây dựng thành quách theo kiến trúc Vô-băng với các công trình nổi bật: kinh thành Huế, thành Hà Nội, thành Gia Định,...

- Tư tưởng và nghệ thuật quân sự đặc sắc có “tiên phát chế nhân” (Lý Thường Kiệt), “phụ tử chi binh” (Trần Quốc Tuấn), “tâm công” (Nguyễn Trãi),...

- Các tác phẩm nổi tiếng về khoa học quân sự có Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư (Trần Hưng Đạo), Hồ trưởng khu cơ (Đào Duy Từ).....

* Y học: Nam dược thần hiệu, Hồng nghĩa giác tư y thư (Tuệ Tĩnh), Y học yếu giải tập chú di biên (Chu Văn An), Châm cứu tiệp hiệu diễn ca (Nguyễn Đại Năng), Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Lê Hữu Trác), Liệu dịch phương pháp toàn tập, Hộ nhi phương pháp (Nguyễn Gia Phan), La Khê phương dược (Nguyễn Quang Tuân).

6. Nghệ thuật

* Âm nhạc

- Phát triển với nhiều thể loại: múa rối nước, ca đối đáp, hát ví giặm, tuồng, chèo, quan họ, ngâm thơ, a đào, hát xẩm,... Từ thời Lê, âm nhạc cung đình có vai trò quan trọng, gắn liền với quốc thể.

- Nhiều lễ hội được tổ chức hàng năm như: Lễ Tịch điền, Hội thè Minh Thế, Giỗ Tổ Hùng Vương, Hội Gióng, Hội Dâu, Tết Nguyên đán, tiết Thanh minh, Tết Đoan ngọ, Tết Trung thu,... đã trở thành truyền thống chung của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

* Kiến trúc:

- Phát triển mạnh dưới thời Lý –Trần. Từ thời Lê sơ, cung điện, lầu đài, thành quách và chùa tháp được xây dựng với quy mô lớn, kiến trúc bề thế và vững chãi. Tiêu biểu: Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, Lam Kinh, thành nhà Mạc, Luỹ Thầy, thành Gia Định, kinh thành Huế, thành Hà Nội,...

- Những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng như chùa Một Cột, chùa Quán Sứ, chùa Trấn Quốc, chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Thiên Mụ, chùa Báo Quốc,...

* Điêu khắc

- Điêu khắc trên đá, trên gốm rất độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những nét đẹp trong nghệ thuật điêu khắc của Trung Quốc và Chăm-pa.

- Điêu khắc gỗ phát triển, các bức chạm gỗ ở các đình làng, các tượng Phật chạm trở chi tiết, mềm mại, thanh thoát,...

- Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đạt đến trình độ điêu luyện, tiêu biểu là tượng Phật Quan Âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); 18 pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Nội).

Câu 16. Phân tích ý nghĩa của văn minh Đại Việt

- Thể hiện sức sáng tạo và truyền thống lao động bền bỉ của các thế hệ người Việt.

- Là tiền đề và điều kiện quan trọng để tạo nên sức mạnh của dân tộc trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia; góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát huy những thành tựu và giá trị của văn minh Việt cổ.

- Thể hiện một nền văn hoá rực rỡ, phong phú, toàn diện, độc đáo, khẳng định bản sắc của một dân tộc, một quốc gia văn hiến, văn minh ở khu vực Đông Nam Á và thế giới phương Đông.

- Thể hiện rõ sự kết hợp những dòng văn hoá đã có khả năng hội nhập giữa bản địa với bên ngoài và bên ngoài hoà nhập vào nội địa.

Câu 17. Phân tích ý nghĩa của sự kiện Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long.

Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La (Thăng Long) mở ra giai đoạn phát triển mới của đất nước:

- Thăng Long là trung tâm của đất nước, có địa thế và điều kiện tự nhiên thuận lợi. Cư dân đông đúc, là nơi hội tụ bốn phương.

- Tạo điều kiện cho nhà Lý và các triều đại phong kiến về sau xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước phong kiến và phát triển kinh tế.

- Mở ra vận hội phát triển mới cho dân tộc

Câu 18. Các vua thời Lý – Trần đã làm gì để phát triển kinh tế đất nước?

* Mở rộng ruộng đất, phát triển nông nghiệp

- Khuyến khích các vương hầu, quý tộc mộ dân khai hoang, lập điền trang.

- Chính sách “Ngụ binh ư nông” có tác dụng đảm bảo sức lao động cho nông nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Nhà nước có nhiều biện pháp khuyến khích nông dân chăm lo sản xuất. Các vua hàng năm thường làm lễ cày tịch điền.

- Thủy lợi được nhà nước quan tâm mở mang.

+ Nhà Lý quan tâm đến việc đào kênh máng, đắp đê.

+ Năm 1248, nhà Trần cho đắp đê “quai vạc”.

- Quan tâm bảo vệ sức kéo: các vua Lý – Trần đều ra luật để bảo vệ trâu bò là sức kéo trong nông nghiệp.

- Phát triển các giống cây nông nghiệp và các nghề phụ trợ:

+ Bên cạnh lúa, khoai, sắn, nhân dân còn trồng dâu nuôi tằm, cây ăn quả...

+ Ngoài chăn nuôi gia súc, người dân còn nuôi gia cầm.

→ Chính sách của nhà nước đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển, đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc, trật tự xã hội ổn định, nền độc lập được củng cố.

* Phát triển thủ công nghiệp

- Thủ công nghiệp trong nhân dân:

+ Các nghề thủ công cổ truyền như: kéo tơ, dệt lụa, làm gốm, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy...phát triển.

Chất lượng sản phẩm được nâng cao.

+ Các làng nghề thủ công ra đời như: Thổ Hà, Bát Tràng...

→ Như vậy, do truyền thống nghề nghiệp vốn có, trong bối cảnh đất nước hòa bình nên thủ công nghiệp càng có điều kiện phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu xây dựng cung điện, đền chùa nở rộ trong thời gian này. Nghề sản xuất gạch, chạm khắc đá vì thế đều phát triển.

- Thủ công nghiệp trong nhân dân:

+ Nhà nước lập các quan xưởng (Cục bách tác), tập trung thợ giỏi trong nước để sản xuất ra tiền, vũ khí, áo mũ...cho vua quan. Sản phẩm làm ra khá tinh xảo.

+ Sản xuất được một số sản phẩm kỹ thuật cao như: đại bác, thuyền chiến có lầu...

--> Nhận xét:

- Các ngành nghề thủ công phong phú.

- Mục đích: phục vụ nhu cầu trong nước là chính.

- Sự mở rộng của phương thức quan xưởng ngày càng tăng thêm tính tự cấp, tự túc trong nền kinh tế.

→ Nhìn chung, sản xuất thủ công nghiệp là bộ phận kết hợp với nông nghiệp, được tiến hành trong hộ gia đình, vừa tự túc, tự cấp hoặc để trao đổi để đáp ứng nhu cầu sản xuất của tiểu nông. Nền kinh tế chính vẫn là nông nghiệp.

* Mở rộng thương nghiệp

- Sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp đã kéo theo thương nghiệp phát triển.

- Nội thương:

+ Các chợ làng, chợ huyện, chợ chùa mọc lên ở khắp nơi, là nơi nhân dân trao đổi sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp.

+ Kinh đô Thăng Long trở thành đô thị lớn (36 phố phường) vừa là trung tâm buôn bán, vừa làm nghề thủ công.

- Ngoại thương

+ Thời Lý – Trần ngoại thương khá phát triển, nhà nước cho xây dựng trang Vân Đồn (Quảng Ninh) để buôn bán với nước ngoài. Bên cạnh đó còn có một số bến cảng như: Lạch Trường (Thanh Hóa), Càn Hải (Nghệ An), Hội Thống (Hà Tĩnh)...

+ Vùng biên giới Việt – Trung cũng hình thành các đặc điểm buôn bán, trao đổi hàng hóa: lụa, giấy, hương liệu, vải, ngà voi, ngọc vàng...

- Nguyên nhân của sự phát triển:

+ Nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển nên thúc đẩy thương nghiệp phát triển.

+ Do thống nhất tiền tệ, đo lường.

→ Thương nghiệp mở rộng song chủ yếu phát triển nội thương, còn ngoại thương mới chỉ buôn bán với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Câu 19. Đánh giá chung về công cuộc xây dựng nhà nước thời Ngô, Đinh – tiền Lê, Lý, Trần, Hồ.

- Năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, cuộc kháng chiến chống đô hộ phương Bắc giành thắng lợi đã chấm dứt hơn 1.000 năm Bắc thuộc, đưa nước ta bước vào thời kỳ độc lập, tự chủ, củng cố quốc gia dân tộc..

- Bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế ngày càng được hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

- Thiết lập quan hệ bang giao với các triều đại phong kiến Trung Quốc và các quốc gia láng giềng với tư cách là một nước độc lập.

- Có những chính sách tích cực phát triển kinh tế, chăm lo đời sống nhân dân, ổn định xã hội.

- Đạt được một số thành tựu về văn hóa, giáo dục.

Câu 20. Trình bày tóm lược sự phát triển của giáo dục, văn học, nghệ thuật của nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Nêu sự hiểu biết của em về Quốc Tử Giám.

* Sự phát triển của giáo dục, văn học, nghệ thuật của nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XV

- Giáo dục:

+ Nhà nước quan tâm đến giáo dục.

+ Chữ Hán trở thành chữ viết chính thức.

+ Năm 1396, các kỳ thi được hoàn chỉnh.

+ Đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền...

- Văn học:

+ Văn học chữ Hán phát triển, xuất hiện nhiều bài thơ, bài hịch, bài phú nổi tiếng...

+ Văn học chữ Nôm: xuất hiện một số nhà thơ Nôm dưới thời Lý, Trần...

- Nghệ thuật:

+ Kiến trúc: nhiều cung điện, tháp chuông, đền đài có kiến trúc độc đáo...

+ Điêu khắc: tinh tế, độc đáo với nhiều loại hình khác nhau...

+ Nghệ thuật dân gian: chèo, tuồng, múa rối nước...

❖ Quốc Tử Giám

- Năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho xây dựng trường Quốc Tử Giám.

- Được xem là trường đại học đầu tiên ở nước ta.

- Sử dụng người tài đức để đào tạo nhân tài cho đất nước.

- Cung cấp cho xã hội một lực lượng trí thức chuẩn mực và ngang tầm thời đại.

- Hình thành truyền thống hiếu học cho dân tộc.

- Là niềm tự hào của dân tộc và góp phần vào sự phát triển nền văn hóa thế giới.

Câu 21. Trong các cuộc kháng chiến, khởi nghĩa chống xâm lược phương Bắc của dân tộc ta (từ thế kỷ XIII - XV) đã xuất hiện những văn kiện quan trọng. Em hãy cho biết:

❖ Đó là những văn kiện nào? Của ai?

❖ Hoàn cảnh ra đời? Tóm tắt nội dung các văn kiện này?

❖ Đó là tác phẩm Hịch Tướng Sĩ của Trần Hưng Đạo và tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi.

❖ Hoàn cảnh ra đời:

- Tác phẩm Hịch Tướng Sĩ của Trần Hưng Đạo: năm 1285, trước họa xâm lược lần II của quân Mông – Nguyên, nhằm kêu gọi, khích lệ tinh thần chiến đấu... của toàn quân, toàn dân...

- Tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi: đầu năm 1428, khi cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh hoàn toàn thắng lợi, nhà Hậu Lê thành lập. Nguyễn Trãi thay mặt triều đình viết Bình Ngô Đại Cáo để bố cáo cho toàn dân được biết chiến thắng vĩ đại của quân dân trong 10 năm chiến đấu gian khổ. Từ nay, đất nước đã giành lại được nền độc lập, non sông trở lại thái bình.

❖ Tóm tắt nội dung các văn kiện:

- Tác phẩm Hịch Tướng Sĩ:

+ Bài Hịch là lời kêu gọi tha thiết, sôi nổi, thể hiện lòng yêu nước thương dân, chí căm thù, tinh thần dũng cảm của Trần Quốc Tuấn, cũng như toàn thể nhân dân Đại Việt quyết tâm kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược. Tinh thần, ý chí đó được thể hiện ở việc: “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ giận chưa thể ăn thịt lột da, uống máu quân thù, dẫu trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thay ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm”.

+ Khẳng định chí căm thù, tinh thần quyết chiến, quyết thắng: “Giặc Mông – Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các người điềm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, không lo dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo

mà chịu đầu hàng, gơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây khi dẹp yên giặc, muôn đời để thẹn, hà còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chỡ này nữa”.

+ Cổ vũ nhân dân, binh sĩ hết lòng chiến đấu vì đại nghĩa.

- Tác phẩm Bình Ngô Đại Cáo:

+ Thể hiện niềm tự hào sâu sắc của dân tộc, đã từng “cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương” và từ lòng căm thù giặc độc ác “chặt hết trúc Nam Sơn cũng không ghi hết tội”. Bình Ngô Đại Cáo thể hiện tinh thần nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn sâu sắc của dân tộc Việt Nam. Lần đầu tiên có một tài liệu nêu rõ mục tiêu của cuộc kháng chiến là “vì dân”: “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; quân điều phạt trước lo trừ bạo”.

+ Đồng thời tác giả cũng nêu cao tinh thần: “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn: đem chí nhân để thay cường bạo” của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong cuộc chiến đấu lâu dài và đầy gian khổ.

+ Trong cuộc chiến tranh ấy, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa ngoài dùng quân sự còn chủ trương đấu tranh nghị hòa với địch. Đó là cuộc đấu tranh chính trị ngoại giao nhằm vạch trần bản chất phi nghĩa của cuộc chiến và sự ngoan cố của kẻ thù; vận động, thuyết phục, đồng thời mở lối thoát cho chúng. Ta cũng tiến hành địch vận, đồng thời dùng quân sự giáng những đòn chí mạng làm cho quân thù khuất phục...

Câu 22. Thế kỷ X – XV, nước Đại Việt có những tôn giáo lớn nào? Nêu sự phát triển của Phật giáo thời kỳ này. Tại sao Phật giáo lại phát triển mạnh dưới thời Lý – Trần?

Thế kỷ X – XV, nước Đại Việt tồn tại 3 tôn giáo lớn: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo

❖ Sự phát triển của Phật giáo

- Phật giáo được truyền bá vào nước ta từ thời Bắc thuộc.

- Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, đạo Phật giữ một vị trí đặc biệt quan trọng, phát triển mạnh.

- Các nhà sư được triều đình coi trọng, được tham gia vào việc nước (Sư Vạn Hạnh, Sư Đỗ Thuận...).

- Nhiều chùa chiền được xây dựng, chùa chiền không chỉ là nơi thờ cúng mà còn là trung tâm văn hóa: Chùa Một Cột, Tháp Báo Thiên...

- Một số vua Lý – Trần xuất gia đầu Phật. Vua Trần Nhân Tông sau khi làm Thái Thượng Hoàng đã lập ra dòng Thiền Trúc Lâm.

- Thời Lý – Trần, Phật giáo trở thành quốc giáo.

❖ Lý giải

- Thời Lý – Trần, chế độ quân chủ chuyên chế đang ở giai đoạn đầu nên Nho giáo chưa trở thành tư tưởng thống trị của giai cấp phong kiến.

- Phật giáo phù hợp với tâm tư, nguyện vọng, tình cảm, đạo đức, lối sống của nhân dân nên được giai cấp thống trị và nhân dân tiếp thu tôn sùng.

Câu 23. Bằng những kiến thức đã học, em hãy chứng minh văn hóa Thăng Long thời Lý, Trần, Hồ rất phong phú, đa dạng và thể hiện tính dân tộc sâu sắc.

❖ Văn hóa Thăng Long thời Lý, Trần, Hồ rất phong phú, đa dạng

- Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng:

+ Nho giáo: là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị để xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

+ Phật giáo: được truyền bá sâu rộng vào đời sống tinh thần của nhân dân và được giai cấp thống trị tôn sùng. Một số nhà sư như Ngô Chân Lưu, Đỗ Thuận, Vạn Hạnh tham gia vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Một số vị vua thời Lý – Trần đã tìm đến Phật giáo.

+ Đạo giáo: được truyền bá trong nhân dân, hòa nhập với tín ngưỡng dân gian.

- Giáo dục, văn học – nghệ thuật

+ Giáo dục:

- Thời Lý, năm 1070 vua Lý Thánh Tông cho lập văn miếu, năm 1075 nhà Lý tổ chức thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường.

- Thời Trần, tổ chức đều đặn các kỳ thi. Năm 1247, đặt lệ lấy “Tam khôi” và mở rộng Quốc Tử Giám.

+ Văn học:

- Văn học chữ Hán phát triển với hàng loạt bài hịch, bài phú nổi tiếng: Hịch tướng sĩ, Bạch Đằng giang phú...

- Văn học chữ Nôm ra đời trên cơ sở từ chữ Hán và xuất hiện một số nhà thơ Nôm.

+ Nghệ thuật: kinh đô Hoa Lư, kinh đô Thăng Long thể hiện kiểu kiến trúc độc đáo, ngoài ra còn có chùa Diên Hựu, tháp Báo Thiên... Thành nhà Hồ đánh dấu bước phát triển của nghệ thuật kiến trúc. Điêu khắc, sân khấu chèo, tuồng, múa rối nước... rất phát triển.

+ Khoa học – kỹ thuật

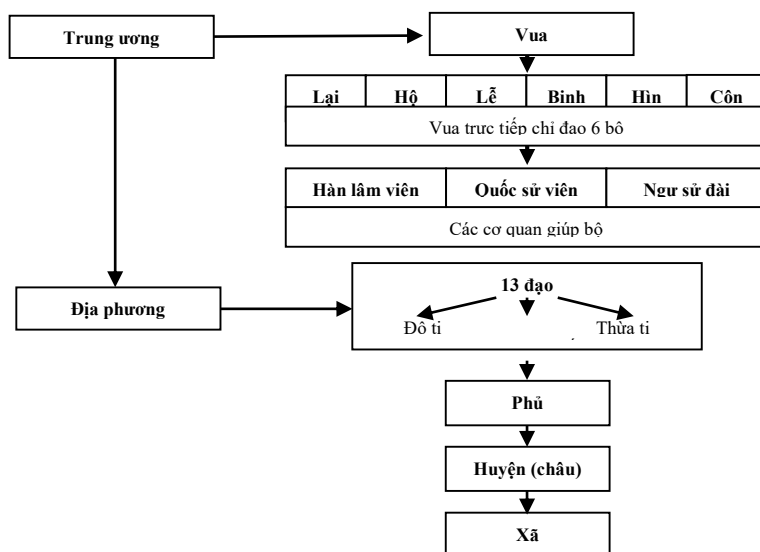
- Sử học: Đại Việt sử ký, Đại Việt sử lược.

- Khoa học quân sự: Binh thư yếu lược.

- Hồ Nguyên Trừng sáng chế súng thần cơ và đóng thuyền chiến có lầu.
- ❖ Văn hóa Thăng Long thời Lý, Trần, Hồ thể hiện tính dân tộc sâu sắc
 - Tư tưởng, tôn giáo: tiếp nhận Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo từ nước ngoài, người Việt đã hòa lẫn với tư tưởng, tình cảm tín ngưỡng truyền thống của mình để tạo nên lối sống và cách ứng xử riêng. Tiếp thu nhưng vẫn giữ văn hóa tín ngưỡng truyền thống dân tộc.
 - Văn học phát triển với hàng loạt thơ ca, phú, hịch... mang đậm tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc.
 - Trên cơ sở chữ Hán, chữ Phạn, người Việt sáng tạo chữ viết riêng để ghi chép, sáng tác thơ văn.
 - Nghệ thuật: hình thành nghệ thuật dân tộc trên mọi lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, múa rối nước... tinh tế, độc đáo, mang tính dân tộc.
 - Khoa học – kỹ thuật: có những bộ lịch sử dân tộc, địa lý, bản đồ đất nước.
 - Người Việt tiếp nhận các thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây, chế tạo được súng, đóng thuyền chiến.

Câu 24. Vẽ sơ đồ bộ máy nhà nước thời Lê Thánh Tông, phân tích bộ máy nhà nước đó và đánh giá về cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông.

Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ



- ❖ Phân tích bộ máy nhà nước
 - Bộ máy chính quyền trung ương:
 - + Vua đứng đầu đất nước, nắm mọi quyền hành.
 - + Tể tướng, Đại hành khiển bị bãi bỏ.
 - + Thay vào đó là 6 bộ (lại, hộ, lễ, binh, hình, công) được vua lập ra, làm việc trực tiếp với vua, chịu trách nhiệm trước vua.
 - + Các cơ quan như Ngự sử đài, Hàn lâm viện được duy trì với quyền hành cao hơn.
 - Chính quyền địa phương:
 - + Bỏ các đạo, lộ cũ. Cả nước chia thành 13 đạo thừa tuyên, đứng đầu mỗi đạo thừa tuyên có 3 ti (đô ti, thừa ti, hiến ti), phụ trách các vấn đề về quân sự, dân sự và an ninh.
 - + Dưới đạo là các phủ, huyện, châu, xã. Xã vẫn là đơn vị hành chính cơ sở. Đứng đầu xã là Xã trưởng do dân bầu.
 - Khác với thời Trần, các quan lại đều trải qua thi cử, đỗ đạt mới được bổ nhiệm. Các quý tộc muốn làm quan cũng phải vượt qua nhiều kỳ thi khác nhau.
 - Các chức quan trung gian giữa vua và các cơ quan hành chính (Tể tướng, Đại hành khiển) bị bãi bỏ. Vua nắm mọi quyền hành, mức độ chuyên chế cao hơn thời Trần.
 - Dưới thời Lê sơ, bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế đạt độ hoàn chỉnh.
 - Quan lại được tuyển chọn chủ yếu qua giáo dục, thi cử và được cấp nhiều ruộng đất.
 - Luật pháp: ban hành bộ Quốc triều hình luật (luật Hồng Đức), gồm hơn 700 điều.
 - Quân đội: tổ chức chặt chẽ, theo chế độ “Ngụ binh ư nông”, trang bị đầy đủ vũ khí.
 - Đối nội, đối ngoại:
 - + Đối nội: củng cố khối đoàn kết dân tộc, phong chức tước cho các tù trưởng, nhất là những người có công chống Minh. Chính sách vùng biên giới rất nghiêm ngặt.

+ Đối ngoại: với Lanxang, Champa và Chân Lạp thân thiện, đôi lúc có chiến tranh; Với các triều đại phương Bắc giữ lệ triều cống nhưng vẫn giữ vững tư thế của quốc gia độc lập, tự chủ.

❖ Đánh giá về cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông

- Cuộc cải cách tạo ra bộ máy quản lý hành chính từ trung ương đến địa phương. Tổ chức bộ máy ngày càng chặt chẽ, hiệu quả hơn, tạo điều kiện ổn định về chính trị và phát triển kinh tế.
- Cuộc cải cách tạo ra sự thống nhất trong bộ máy quản lý của nhà nước quân chủ mới, là sự hoàn chỉnh bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền.
- Cuộc cải cách tạo ra uy lực, uy quyền của nhà vua trong việc cai quản đất nước, giảm bớt các cơ quan trung gian, bộ phận quan lại công kênh, tăng cường quản lý cấp địa phương...
- Đây là một cuộc cải cách hành chính lớn ở thế kỷ XV. Cuộc cải cách có tính toàn diện, sâu sắc, góp phần đưa nhà nước quân chủ Việt Nam đạt đến đỉnh cao và hoàn thiện.

Câu 25. Bằng những kiến thức lịch sử đã học, hãy chứng minh rằng “Thời Lê sơ ở thế kỷ XV thực sự là một giai đoạn phát triển thịnh đạt của nước Đại Việt”?

❖ Về chính trị: nhà nước quân chủ đạt đến đỉnh cao

- Năm 1428, sau khi khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, lập nhà Lê sơ, đặt tên nước là Đại Việt.
- Nhà nước được tổ chức lại theo mô hình thời Trần – Hồ.
- Những năm 60, vua Lê Thánh Tông tiến hành cải cách hành chính
- + Trung ương: Tể tướng, Đại hành khiển bị bãi bỏ, lập 6 bộ trực tiếp cai quản mọi việc và chịu trách nhiệm trước vua. Ngự sử đài có quyền hành cao hơn trước.
- + Địa phương: cả nước chia thành 13 đạo thừa tuyên, mỗi đạo có 3 ti phụ trách về quân sự, dân sự và kiện tụng. Dưới đạo là các lộ, phủ, huyện, châu, xã.
- Ban hành bộ Quốc triều hình luật (luật Hồng Đức) gồm hơn 700 điều đề cập các hoạt động xã hội và mang tính dân tộc sâu sắc.
- Quân đội được tổ chức theo chế độ “Ngụ binh ư nông” trang bị vũ khí đầy đủ.
- Củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trong nước.
- Đối ngoại: quan hệ với các nước láng giềng được duy trì êm đẹp.

❖ Về kinh tế: rất phát triển

- Nông nghiệp:
- + Nhà nước ban hành chính sách quân điền, chia ruộng công ở các làng xã, khuyến khích khai hoang, thành lập 43 sở đồn điền.
- + Hệ thống đê sông được sửa đắp, kênh mương được nạo vét.
- Thủ công nghiệp và thương nghiệp:
- + Kinh thành Thăng Long với 36 phố phường vừa buôn bán vừa sản xuất sầm uất.
- + Nhiều chợ mọc lên, thương nhân các nơi đổ về buôn bán.
- + Nhiều làng thủ công mới hình thành.
- + Tuy nhiên ngoại thương không phát triển vì nhà Lê không chủ trương giao lưu buôn bán với nước ngoài.

❖ Về văn hóa:

- Tư tưởng, tôn giáo: nhà Lê sơ độc tôn Nho giáo. Phật giáo, Đạo giáo chỉ phát triển trong nhân dân.
- Giáo dục Nho học phát triển. Trường học được mở rộng. Tổ chức đều đặn 3 năm 1 lần thi. Mọi người đều được đi thi.
- Đặt lệ khắc tên người đỗ đạt vào bia đá (bia Tiến sĩ).
- Văn học chữ Hán, chữ Nôm đều phát triển với nhiều tác phẩm nổi tiếng: Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông.
- Sử học có nhiều bộ sử như: Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư...
- Toán học có Đại thành toán pháp của Lương Thế Vinh.
- Nghệ thuật dân gian tiếp tục phát triển.

Câu 26. Tổ chức bộ máy nhà nước thời phong kiến ở nước ta trong các thế kỷ X – XV từng bước được hoàn chỉnh. Em có đồng ý với nhận định đó không?

- Tổ chức bộ máy nhà nước thời phong kiến ở nước ta trong các thế kỷ X – XV từng bước được hoàn chỉnh. Nhận định đó là đúng.
- Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã mở ra thời đại phong kiến độc lập ở nước ta. Nhà nước quân chủ chuyên chế được thành lập, tổ chức bộ máy nhà nước từng bước phát triển và hoàn chỉnh, đạt đỉnh cao ở thế kỷ XV – thời Lê sơ.
- Bộ máy nhà nước bước đầu được xây dựng:
- + Năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, thành lập chính quyền mới, đất nước bước đầu ổn định.

- + Thời nhà Đinh: sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư (Ninh Bình), nhà nước quân chủ sơ khai ra đời gồm 3 ban: võ ban, văn ban và tăng ban.
- + Nhà Tiền Lê: tiếp nối sự nghiệp nhà Đinh, nhà Tiền Lê củng cố bộ máy nhà nước trung ương, đứng đầu là vua, dưới vua là 3 ban: văn ban, võ ban và tăng ban. Chia nước ta thành 10 đạo giao cho các con và tướng lĩnh cai quản.
- Trải quan các triều đại Lý, Trần, Hồ, bộ máy nhà nước được hoàn chỉnh, tổ chức có quy củ, chặt chẽ, nền độc lập được củng cố.
- + Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, Hoàng thành được xây dựng. Năm 1054, nhà Lý đổi tên nước là Đại Việt.
- + Chính quyền trung ương từng bước được tổ chức hoàn chỉnh. Vua đứng đầu nhà nước nắm quyền hành cao nhất về chính trị, luật pháp, quân đội, nghi lễ, đối ngoại. Giúp vua có Tể tướng, các đại thần, các Hành khiển. Bên dưới là các cơ quan trung ương như Sảnh, Viện, Đài. Ngoài ra còn có chức quan trông coi sản xuất nông nghiệp, hệ thống đê điều...
- + Đất nước chia thành nhiều lộ, do các hoàng tử thời Lý hay An phủ sứ thời Trần, Hồ cai quản. Dưới lộ là phủ, huyện, châu, hương, xã. Đứng đầu xã là Xã quan, xã là đơn vị hành chính cơ sở.
- + Kinh đô Thăng Long được chia thành 2 khu vực: kinh thành của nhà vua và phố phường của nhân dân, có chức Lưu thủ (thời Lý), Đại doãn hay Kinh sư đại doãn (thời Trần) trông coi.
- Như vậy, ở thời Lý, Trần, Hồ, tổ chức bộ máy nhà nước theo thể chế quân chủ chuyên chế vẫn còn có mức độ chưa cao, quyền lực thực sự chưa tập trung vào tay vua chúa nhiều. Thời Lý, Trần, phần lớn các quan chức cao cấp là quý tộc vương hầu, con em quan lại. Khi giáo dục phát triển, nhà nước mới đưa người đỗ đạt ra làm quan.
- Tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê Sơ – thế kỷ XV chặt chẽ và hoàn thiện, chế độ quân chủ đạt đỉnh cao.
- + Năm 1428, đất nước hoàn toàn giải phóng, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lập nhà Lê, đặt tên nước là Đại Việt. Nhà nước quân chủ tiếp tục được xây dựng theo mô hình thời Trần, Hồ.
- + Chính quyền trung ương do vua đứng đầu quyết định mọi việc, giúp vua có Tể tướng, một số đại thần, tiếp đến là một số cơ quan cấp bộ. Cả nước chia thành 5 đạo, dưới đạo là lộ, phủ, huyện, châu, xã với hệ thống quan lại như cũ.
- + Năm 1460, Lê Thánh Tông lên ngôi vua và tiến hành công cuộc cải cách hành chính. Ở trung ương chức Tể tướng và Đại hành khiển bị bãi bỏ, thành lập 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, hình, Công). Vua trực tiếp cai quản mọi việc. Ngự sử đài, Hàn lâm viện được duy trì với quyền hành cao hơn. Ở địa phương, bỏ các đạo, lộ, cả nước chia làm 13 đạo thừa tuyên, mỗi đạo có 3 ty phụ trách lĩnh vực quân sự, dân sự, kiện tụng. Dưới đạo là phủ, huyện, châu, xã. Xã là đơn vị hành chính cơ sở, đứng đầu là Xã trưởng do dân bầu.
- + Thời Lê, giáo dục khoa học phát triển, trở thành nguồn đào tạo và tuyển chọn quan lại chủ yếu.
- Như vậy, cuộc cải cách hành chính toàn diện của vua Lê Thánh Tông từ trung ương đến địa phương đã làm giảm bớt các cấp quan trung gian, giản lược hệ thống quan lại công kênh, quyền lực tập trung vào tay vua, tăng cường quản lý cấp địa phương, bộ máy nhà nước tinh giản, gọn nhẹ. Tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ đạt đỉnh cao, hoàn chỉnh. Điều này chứng tỏ bộ máy nhà nước thời phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X – XV qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ và Lê Sơ đã từng bước phát triển và hoàn chỉnh.

Câu 27. Trình bày sự phát triển tư tưởng, tôn giáo Việt Nam thế kỷ XVI – XVIII. Vì sao Nho giáo không còn được tôn sùng như trước?

❖ Sự phát triển tư tưởng, tôn giáo Việt Nam thế kỷ XVI – XVIII

- Sự suy sụp của nhà nước trung ương tập quyền Lê sơ và sự tranh chấp giữa các thế lực phong kiến làm Nho giáo mất thế độc tôn
- Phật giáo, Đạo giáo phát triển trở lại
- Thế kỷ XVI – XVIII, đạo Thiên Chúa được du nhập, lan truyền trong cả nước.
- Người Việt tiếp thu ảnh hưởng các tôn giáo, tạo nên một nếp sống văn hóa riêng trên cơ sở hòa nhập với văn hóa cổ truyền, thể hiện trong quan hệ gia đình, phong cách sống...
- Các tín ngưỡng tốt đẹp được phát huy: thờ tổ tiên, các vị anh hùng, xây đền thờ, lăng miếu...

❖ Nho giáo không còn được tôn sùng như trước vì:

- Triều đình trung ương nhà Lê suy yếu, kinh tế hàng hóa phát triển dẫn đến tư tưởng Nho giáo không còn giữ được địa vị như trước.
- Phật giáo, Đạo giáo và những tín ngưỡng dân gian vốn đã ăn sâu trong nhân dân, do sự suy đồi của Nho giáo, những tư tưởng của đạo Phật, đạo Lão, tín ngưỡng dân gian với nhiều yếu tố tích cực lại tiếp tục được nảy nở và phát triển trở lại.

Câu 28. Văn học Việt Nam thế kỷ XVI – XVIII có điểm gì mới? Phân tích đặc điểm và ý nghĩa của văn học Việt Nam giai đoạn này.

- So với nền văn học ở các thế kỷ trước, nền văn học Việt Nam thế kỷ XVI – XVIII có nhiều điểm mới:
- + Sự phong phú về thể loại văn học: thơ, văn, truyện, ký...
- + Sự xuất hiện văn học chữ Nôm.

- + Những điểm mới này chứng tỏ sự phát triển của văn học theo xu hướng phục vụ dân tộc, phục vụ nhân dân.
- Đặc điểm:
- + Văn học mang tính dân tộc, phục vụ dân tộc, phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân.
- + Phản ánh mọi mặt xã hội đương thời.
- Ý nghĩa:
- + Chứng tỏ sự phát triển phong phú của nền văn hóa dân tộc.
- + Đề cao tinh thần, ý thức dân tộc, nhân dân.

Câu 29. Trình bày các thành tựu khoa học kỹ thuật ở các thế kỷ XVI – XVIII. Nhận xét ưu điểm và hạn chế.

- Các thành tựu khoa học kỹ thuật ở các thế kỷ XVI – XVIII

Lĩnh vực	Thành tựu
Sử học	Sử học nhà nước, sử tư nhân: Ô châu cận lục, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Đại Việt sử ký tiền biên, Thiên nam ngữ lục.
Địa lý	Thiên nam tứ chí lộ đồ thư
Quân sự	Hồ trưởng khu cơ
Y học	Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh.
Kỹ thuật	Đúc súng đại bác theo kiểu phương Tây, đóng thuyền chiến, xây thành lũy...

- Ưu điểm: nhiều tác phẩm đồ sộ trên tất cả các lĩnh vực khoa học kỹ thuật.
- Hạn chế: chỉ phát triển khoa học xã hội mà không phát triển khoa học tự nhiên.

Câu 30. Chứng minh tính đa dạng của văn hóa Việt Nam thời phong kiến.

Tính đa dạng của văn hóa Việt Nam được thể hiện ở những mặt sau:

- Tiếp nhận ảnh hưởng từ nhiều tôn giáo: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, người Việt đã hòa lẫn nó với những tư tưởng, tình cảm, tín ngưỡng truyền thống của mình để tạo nên một lối sống và cách ứng xử riêng.
 - Văn hóa đa dạng về thể loại.
 - + Trên cơ sở chữ Hán, chữ Phạn, người Việt Nam đã sáng tạo ra chữ viết riêng (Nôm, Chấm) để ghi chép, sáng tác thơ, văn.
 - + Văn học phát triển với hàng loạt thơ ca, phú, kịch, truyện ký, ca dao, tục ngữ... vừa mang đậm tinh thần dân tộc, yêu nước, tự hào, vừa ngày càng hoàn thiện, lưu truyền lâu dài.
 - + Nghệ thuật dân tộc tinh tế, độc đáo, phát triển ngày càng đa dạng, phong phú ở đủ mọi lĩnh vực: kiến trúc, điêu khắc, tạc tượng, đúc chuông, chèo tuồng, ca hát, đàn sáo... với hàng loạt thành tựu tinh tế, độc đáo, mang đậm tính dân tộc.
 - + Hàng loạt các thành tựu được truyền lại như các bộ lịch sử dân tộc, các bộ địa lý lịch sử, bản đồ đất nước, những tác phẩm y dược dân tộc, triết học, văn hóa học... khẳng định sự tồn tại của một nền văn hóa dân tộc rất đàng tự hào.
 - Tiếp nhận có chọn lọc thành tựu văn hóa phương Đông và phương Tây. Trên cơ sở tiếp nhận các thành tựu khoa học – kỹ thuật phương Tây, người Việt Nam đã làm được đồng hồ, các loại súng lớn, nhỏ, “máy” tưới nước, đặc biệt là tàu thủy chạy bằng máy hơi nước...
- Nhiều thành tựu đặc sắc, góp phần xây dựng nền văn hóa truyền thống Việt Nam.

CHỦ ĐỀ 7. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Câu 1. Nêu thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam

- Việt Nam là một quốc gia thống nhất về lãnh thổ, đa dạng về tộc người.
- Việt Nam hiện có 54 dân tộc, phân bố trên cả ba miền Bắc, Trung và Nam, được chia thành 2 nhóm:
 - + Dân tộc đa số: Dân tộc Kinh (còn gọi dân tộc Việt): số lượng đông nhất (chiếm 85,3% tổng dân số cả nước).
 - + Dân tộc thiểu số: 53 dân tộc còn lại, chiếm 14,7% dân số, trong đó có 6 dân tộc có số dân trên 1 triệu người và 11 dân tộc có số dân dưới 5 nghìn người.

Câu 2. Nêu thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc với nhau. Quan hệ đó được xác định bởi những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, âm vị và thanh điệu. Ngữ hệ còn được gọi là dòng ngôn ngữ.
- Xét về mặt ngôn ngữ, các dân tộc ở Việt Nam thuộc các ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Hmông – Dao, Hán – Tạng và Thái – Ka-đai. Mỗi ngữ hệ gồm một số ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ.

Câu 3. Phân tích đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

1. Đời sống vật chất

* Hoạt động sản xuất

- Do địa bàn cư trú trải rộng trên nhiều địa hình khác nhau, có điều kiện tự nhiên khác biệt nên tập quán sản xuất của các dân tộc không hoàn toàn giống nhau.

- Một số dân tộc canh tác trên ruộng nước (ở vùng đồng bằng hoặc ở các thung lũng), số khác canh tác trên ruộng khô, nương rẫy hoặc kết hợp giữa ruộng nước và nương rẫy (ở miền núi, vùng cao).

- Hầu hết các dân tộc ở Việt Nam đều kết hợp trồng trọt với chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Ngoài ra, họ còn sản xuất thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát, làm đồ gốm, làm đồ trang sức, làm nghề rèn, làm đồ gỗ,...) và buôn bán, trao đổi hàng hóa. Một số dân tộc có ngành nghề thủ công rất phát triển, tạo ra những sản phẩm độc đáo, mang bản sắc dân tộc đậm nét.

* Âm thực:

- Lương thực chính: lúa, ngô; ăn cơm nấu từ gạo tẻ, gạo nếp kết hợp với các món được chế biến từ các loại thịt (trâu, bò, lợn, gà, vịt,...), cá, ếch, nhái, mắm, rau, măng, củ...

- Thức uống có rượu cần, rượu trắng cất từ gạo, nếp, ngô, sắn.

* Trang phục:

- Mỗi dân tộc có những nét riêng, phản ánh điều kiện sống cũng như tập quán và óc thẩm mỹ của các cộng đồng dân cư. Nữ: váy hoặc quần, yếm, dây lưng, áo dài, áo chui đầu, choàng hoặc cài khuy, khăn, mũ (nón). Nam: quần, khố, xà rồng, áo ngắn, áo dài, khăn,...

- Đồ trang sức: nhẫn, khuyên tai, vòng cổ, vòng đeo tay, vòng đeo chân, dây chuyền làm bằng vàng, bạc, đồng, răng thú,...

- Ngày nay, ngoài trang phục truyền thống, đồng bào các dân tộc thiểu số có xu hướng sử dụng trang phục giống như người Kinh.

* Nhà ở:

- Đa dạng về loại hình: nhà sàn, nhà nền đất, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trình tường.

- Vật liệu làm nhà là gỗ, đá, gạch, ngói, tre nứa, tranh, đất sét...

- Nhà ở của người Kinh, Hoa, Chăm là nhà trệt (làm trên nền đất bằng).

- Nhà của nhiều dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên, Tây Bắc,... thường là nhà sàn.

- Một số dân tộc có những ngôi nhà được xây cất làm nơi sinh hoạt chung cho buôn làng, với nét kiến trúc độc đáo như nhà rông của người Ba-na, Xơ-đăng, Giê-Triêng ở Tây Nguyên.

* Phương tiện đi lại và vận chuyển

- Phương tiện đi lại và vận chuyển truyền thống của đồng bào các dân tộc ở đồng bằng và miền núi là voi, ngựa, xe trâu, xe bò, quang gánh, gùi,...

- Ở vùng có nhiều sông ngòi, các dân tộc sử dụng đò, ghe và thuyền.

- Ngày nay, việc sử dụng phương tiện cơ giới (xe đạp, xe gắn máy, ô tô, tàu hỏa...) đã phổ biến trong cộng đồng các dân tộc.

2. Đời sống tinh thần

* Tín ngưỡng, tôn giáo

- Tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam là tín ngưỡng dân gian (thờ cúng Trời, đất, các vị thần linh, thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc, tin thờ các loại ma,...).

- Một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc theo các tôn giáo lớn như Phật giáo (chủ yếu là người Việt, Hoa và Khmer), Công giáo, Tin lành (người Việt, một số dân tộc ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc), Hồi giáo (chủ yếu là người Chăm).

* Phong tục, tập quán, lễ hội

- Phong tục, tập quán: Mỗi dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có phong tục, tập quán gắn liền với đời người như sinh đẻ, cưới hỏi, làm nhà, ma chay hoặc liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các phong tục, tập quán đã góp phần tạo nên nét văn hóa đặc trưng của mỗi dân tộc.

- Lễ hội: Có một vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của các dân tộc. Lễ hội thường gắn với sản xuất nông nghiệp hoặc gắn với tín ngưỡng, tôn giáo. Vào các dịp lễ hội, người dân thường tiến hành các nghi thức cúng tế thần linh, tổ chức ca hát, nhảy múa, ăn uống và các trò vui chơi giải trí.

=> Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam chứa đựng nhiều giá trị văn hóa rất đặc sắc. Những giá trị văn hoá này cần được mỗi công dân chung tay gìn giữ, phát huy và lưu truyền cho các thế hệ tương lai.

Câu 4. Nêu sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc?

- Trên cơ sở chung sống lâu đời, các dân tộc đã cùng góp sức vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

- Xuất phát từ nhu cầu thuỷ lợi và trị thuỷ, phát triển nông nghiệp, đấu tranh chống lại các cuộc xâm lược của ngoại bang, ... các dân tộc trên đất nước Việt Nam đã sớm hình thành tinh thần đoàn kết và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- Nhà nước Việt Nam qua các thời kì cũng đã thực hiện nhiều chính sách nhằm xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc. Chính quá trình này cũng góp phần hình thành khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam trong lịch sử:

+ Thời cổ - trung đại: các vương triều luôn coi trọng việc đoàn kết chặt chẽ giữa các tầng lớp nhân dân và sự hòa thuận trong nội bộ triều đình để tạo dựng sức mạnh đoàn kết trong xây dựng và bảo vệ đất nước. Các triều đại luôn đề cao mối quan hệ giữa các tộc người với cộng đồng quốc gia và những chính sách nhất quán về việc đoàn kết giữa các dân tộc, các vùng miền.

+ Thời cận - hiện đại: trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mĩ và thời kì đổi mới đất nước, khối đại đoàn kết dân tộc từng bước được xây dựng thành công, đưa cách mạng Việt Nam giành được nhiều thắng lợi to lớn. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, khối đại đoàn kết được phát huy thông qua hình thức mặt trận phù hợp với từng thời kì cách mạng.

Câu 5. Phân tích vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Từ rất sớm, cộng đồng các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã khai phá đất đai, tiến hành sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, sáng tạo các giá trị vật chất và tinh thần, ... Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, hoạt động kinh tế, văn hóa của cộng đồng các dân tộc đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam.

- Cùng với công cuộc xây dựng đất nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã chung vai sát cánh trong các cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược và thống trị của ngoại bang. Lịch sử đã ghi nhận sự tham gia của đồng bào các dân tộc thiểu số vào cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng, ... trong thời kì Bắc thuộc.

- Sang thời kì phong kiến độc lập, các dân tộc thiểu số tiếp tục có những đóng góp trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống, Mông Nguyên, Minh, Thanh.

- Từ nửa sau thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, đồng bào các dân tộc Khmer, Xtiêng, Mnông, Ba-na, Mường, Thái, Hmông, Dao, ... đã tổ chức và tham gia các cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật Bản.

- Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đồng bào các dân tộc tích cực đóng góp sức người, sức của góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), chống đế quốc Mĩ (1954 – 1975) cũng như các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc sau năm 1975.

Câu 6. Phân tích vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

- Truyền thống đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn để chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, góp phần hình thành lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc.

- Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại đoàn kết các dân tộc tiếp tục giữ một vai trò rất quan trọng. Mối quan hệ hòa hợp, tương trợ và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc sẽ tạo ra môi trường hoà bình, ổn định cho việc phát triển kinh tế, văn hoá. Đồng thời, khối đại đoàn kết là nguồn sức mạnh để cộng đồng các dân tộc Việt Nam bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

=> Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước đã quán triệt việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của hệ thống chính trị. Trong đó, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam góp phần rất lớn vào việc củng cố, mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân cũng như cộng đồng các dân tộc.

Câu 7. Nêu quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Chính sách dân tộc được Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam hết sức coi trọng.

- Trong quan điểm, đường lối về chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản là: bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau.

Câu 8. Phân tích nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

* Trên lĩnh vực kinh tế:

- Đảng và Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế các vùng dân tộc và miền núi. Trong đó, các nguồn lực được huy động vào việc xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào.

- Phát triển các ngành sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng dân tộc.

- Có chính sách hỗ trợ đồng bào về đất đai, thuế và vay vốn để phát triển sản xuất.

- Hỗ trợ đồng bào mua giống cây trồng, phân bón, vật tư, gia súc, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất.

- Khuyến khích đồng bào các dân tộc khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để xây dựng đời sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

* Trên lĩnh vực văn hoá và xã hội

- Chính sách dân tộc tập trung vào công tác giáo dục – đào tạo, chăm sóc y tế, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học, các công trình văn hoá,... ở địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Trong công tác giáo dục – đào tạo, việc phổ cập giáo dục, dạy nghề đào tạo cán bộ và đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng.

=> Việc thực hiện những chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đồng thời, các chính sách này cũng góp phần thúc đẩy cộng đồng các dân tộc Việt Nam tăng cường đoàn kết, ngày càng phát triển về mọi mặt.